

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

Năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

Ngày ..05...tháng ..01... năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TỈNH PHÚ YÊN
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ



Nguyễn Thanh Liêm

Ngày 04. tháng 01. năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN HÒA

CHỦ CHỨC



Nguyễn Đình An



MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	3
1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện.....	4
2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	4
3. Tài liệu, bản đồ lập kế hoạch sử dụng đất.....	8
4. Các phương pháp thực hiện.....	8
5. Tổ chức thực hiện.....	9
6. Các sản phẩm của dự án.....	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	10
1.1. Điều kiện tự nhiên	10
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	21
1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai.....	26
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC. 30	
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	30
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	47
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2023	47
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	49
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	49
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	50
3.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng.....	63
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	63
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	64
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	65
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024	65
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT....	65
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	66
4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	67
4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	67
4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ	68
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	69



DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 01: Tổng hợp diện tích các loại đất của huyện:	14
Biểu 02: Hiện trạng và biến động sử dụng đất đai năm 2023 với năm 2022.....	26
Biểu 03: Kết quả đánh giá danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	30
Biểu 04: Danh mục công trình, dự án đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh để thu hồi đất, CMĐ SD đất năm 2023	35
Biểu 05: Danh mục công trình, dự án đã thông qua HĐND tỉnh 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất và chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.	38
Biểu 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	38
Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 .	45
Biểu 08: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức	49
Biểu 09: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân.....	50
Biểu 10: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	50
Biểu 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	63
Biểu 12: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ..	63
Biểu 13: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2024 .	64



ĐẶT VẤN ĐỀ

Sơn Hòa là huyện miền núi của tỉnh Phú Yên, huyện có 13 xã và 01 thị trấn, cách thành phố Tuy Hòa 43 km. Diện tích tự nhiên toàn huyện là 94.043,48 ha, chiếm 18,8% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phần lớn diện tích tự nhiên của huyện nằm ở độ cao trung bình từ 150 m đến 600 m so với mực nước biển. Huyện có điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng, có vị trí địa lý thuận lợi cho sự phát triển của tỉnh về phía tây và tiếp giáp với vùng Tây nguyên thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa giữa miền núi và đồng bằng.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trong quý III, sau đó thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt tháng 12 hàng năm và tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt. Cũng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt sẽ không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện chỉ đạo của UBND Tỉnh tại Công văn số 4634/UBND-ĐTXD ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sơn Hòa đã **Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp...



1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện

1.1. Mục đích

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2024 đến địa bàn cấp xã.
- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.
- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.
- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất

- Phù hợp Quy hoạch tỉnh Phú Yên.
- Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa;
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.
- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình, dự án thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).
- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Các văn bản Trung ương ban hành

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất đai.
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành luật Đất đai.
- Quyết định 665/2014/QĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2.2. Các văn bản của địa phương ban hành

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2021- 2025.
- Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 27/3/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Phú Yên về chủ trương chuyển loại rừng sau khi rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Phú Yên.
- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 27/3/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 16 về Thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế-xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 17 về Thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế-xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
- Nghị quyết số 288/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 18 về Thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế-xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Nghị quyết số 316/NQ-HĐND ngày 20/01/2021 của HĐND tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 21. Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Nghị quyết số 322/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 01/11/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013;

- Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3253/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh về rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống chợ tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt bổ sung các mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường vào Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 07 tháng 08 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Yên V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2019 của UBND



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

tỉnh Phú Yên Về việc chuyển loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh của Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Hòa.

- Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Ban hành Danh mục đập, hồ chứa nước, thủy lợi lớn, vừa, nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 5 năm (2020-2024).

- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND Tỉnh về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Phê duyệt Phương án và Kế hoạch thực hiện Phương án khai thác quỹ đất các dự án để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức bán đấu giá (đấu thầu) tạo nguồn thu ngân sách tiền sử dụng đất, giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; Quy định diện tích, kích thước cạnh thửa đất tối thiểu được phép tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 (đợt 1).

- Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên đến năm 2030.

- Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hòa.

- Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 của 13 xã thuộc huyện Sơn Hòa.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Hòa nhiệm kỳ 2020-2025.
- Và các văn bản khác có liên quan...

3. Tài liệu, bản đồ lập kế hoạch sử dụng đất

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Phú Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hòa đến năm 2030.
- Kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023 của huyện Sơn Hòa.
- Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Phú Yên năm 2024.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Sơn Hòa.
- Danh mục các công trình dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện Sơn Hòa.
- Kế hoạch phát triển phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của huyện Sơn Hòa.
- Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên năm 2017.
- Kết quả tích hợp bản đồ đất đai và bản đồ lâm nghiệp tỉnh Phú Yên.
- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2024.
- Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh năm 2023 và nhiệm vụ, kế hoạch năm 2024 của huyện.
- Tài liệu Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện.
- Tài liệu các quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và 1/2000 trên địa bàn huyện.
- Niên giám thống kê huyện Sơn Hòa năm 2021, 2022.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp trên địa bàn huyện.

4. Các phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau :

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại các xã và thị trấn để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án



trong năm kế hoạch.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2023; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2023.

4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ: Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor, Auto Cad...

4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ: Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất của huyện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

5. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hòa.
- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.
- Đơn vị tư vấn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp miền Trung.

6. Các sản phẩm của dự án

a. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ chuyên đề.

b. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỷ lệ 1/25.000.

c. Các bản đồ chuyên đề;

d. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ đã số hóa.



I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Sơn Hòa nằm về phía Tây của tỉnh Phú Yên bao gồm 13 xã và 01 thị trấn.

- Vị trí địa lý:

+ Phía Bắc giáp huyện Đồng Xuân.

+ Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai.

+ Phía Nam giáp huyện Sông Hinh.

+ Phía Đông giáp huyện Phú Hòa và huyện Tuy An.

- Tọa độ địa lý:

+ Từ 13⁰⁰' đến 13²³' vĩ độ Bắc.

+ Từ 108⁴⁵' đến 109⁰⁹' kinh độ Đông.

Huyện Sơn Hòa nằm cách thành phố Tuy Hòa 43 km về phía Tây, phần lớn diện tích tự nhiên của huyện nằm trên độ cao trung bình từ 150 m đến 600 m so với mực nước biển, có Quốc lộ 25 đi qua, nối tỉnh Phú Yên với các tỉnh Tây Nguyên. Nhìn chung, vị trí địa lý của huyện Sơn Hòa khá thuận lợi cho giao lưu kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Sơn Hòa ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng núi cao nguyên và vùng đồng bằng nên địa hình rất phức tạp, với diện tích đồi núi chiếm 77 %, xen giữa là các bình nguyên và thung lũng nhỏ hẹp, địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, bị chia cắt mạnh, được chia thành các dạng địa hình chính như sau:

- Dạng địa hình núi cao phía Bắc và Tây bắc: chiếm phần lớn diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố phía Bắc và Tây bắc của huyện, thuộc các xã Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định, Sơn Hội, Phước Tân, Cà Lúi, Ea Chà Rang. Độ cao phổ biến trên 500 m (đỉnh núi cao nhất tại Phước Tân cao 1.108 m, v.v...), độ dốc lớn. Địa hình núi cao xen kẽ thung lũng nhỏ hẹp, bị chia cắt mạnh, giao thông chưa phát triển, mật độ dân cư thấp, diện tích đất sử dụng nhiều vào phát triển lâm nghiệp. Vùng núi cao chiếm diện tích lớn, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên nước và tài nguyên đất cho vùng hạ lưu.

- Dạng địa hình đồi, núi thấp xen kẽ thung lũng phía Nam và Đông nam: là vùng địa hình chuyển tiếp từ vùng núi cao xuống vùng đồng bằng, phân bố ở các xã Sơn Hà, Sơn Nguyên, Krông Pa, Suối Trai, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn. Độ cao trung bình 200-400m, độ dốc từ 15 độ đến 20 độ, địa hình lượn sóng chia cắt nhẹ, hiện trạng diện tích đất đang sử dụng phát triển sản xuất nông nghiệp hoặc nông - lâm kết hợp.



1.1.3. Khí hậu

Huyện Sơn Hòa nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, vừa chịu ảnh hưởng hoàn lưu tín phong, vừa chịu ảnh hưởng của hoàn lưu gió mùa khu vực Đông Nam Á (vừa có đặc trưng của khí hậu vùng Duyên hải Nam Trung bộ, vừa có đặc trưng của khí hậu vùng Tây nguyên). Khí hậu thời tiết được chia làm 02 mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 7 năm sau, mùa mưa tập trung từ tháng 8 đến tháng 11.

Theo số liệu của trạm Khí tượng thủy văn huyện Sơn Hòa và số liệu của Phân vùng khí hậu tỉnh Phú Yên, đặc trưng chính khí hậu huyện Sơn Hòa như sau:

- Chế độ nhiệt: liên quan đến vĩ độ thấp của vùng nhiệt độ cao đều và hầu như không chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh.

+ Nhiệt độ trung bình năm giao động khoảng 25⁰C đến 27⁰C.

+ Nhiệt độ tháng cao nhất khoảng 40⁰C đến 42⁰C (tháng 4 hoặc tháng 5).

+ Nhiệt độ tháng thấp nhất khoảng 18⁰C đến 20⁰C (tháng 12 hoặc tháng 01).

Độ cao càng lớn, nhiệt độ càng giảm dần, độ cao tăng thêm 100m thì nhiệt độ sẽ giảm đi khoảng 0,5 đến 0,6⁰C.

- Chế độ nắng:

+ Số ngày nắng trung bình: 225 ngày/năm.

+ Số giờ nắng trung bình: 2.354 giờ/năm.

Chế độ nắng cao nhất từ tháng 3 đến tháng 7, thấp nhất từ tháng 11 đến tháng 12.

- Chế độ gió:

Mùa Đông, tỉnh Phú Yên chịu ảnh hưởng của Tín phong Đông bắc, riêng trạm Khí tượng thủy văn Sơn Hòa cho thấy gió Đông chiếm ưu thế gần như suốt mùa với tần suất từ 25-45%, trừ tháng 11 và 12 gió Đông bắc có tần suất 30-40%. Các tháng giữa và cuối mùa tuy có gió Đông bắc nhưng tần suất giảm (20%). Ngoài ra còn có gió Đông nam với tần suất 10-25% thỉnh thoảng xuất hiện vào các tháng trong mùa đông.

Mùa hè gió thịnh hành nhất thiên về hướng Tây, bắt nguồn từ Bắc Ấn Độ dương đem lại thời tiết khô nóng (gió Lào).

Cuối mùa hè còn có gió Nam và Đông nam, bắt nguồn từ Nam Thái Bình dương, đem lại thời tiết mát mẻ và ẩm hơn. Ngoài ra, trong suốt mùa hè tín phong còn hướng lệch đông mang không khí nhiệt đới Thái Bình dương vẫn ảnh hưởng đến Sơn Hòa, đặc biệt là các tháng đầu và cuối năm.

Tốc độ gió trung bình năm khoảng 1,9m/s, tháng cao nhất 2,2-2,4 m/s (tháng 5-6), thấp nhất 1,4-1,5m/s (tháng 12 và tháng 01).

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa. Hàng năm, ở khu vực Nam vĩ tuyến 17 trung bình có khoảng 2,9 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, trong



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

đó có khoảng 28% đổ bộ vào khu vực tỉnh Phú Yên, mức độ ảnh hưởng gió bão ở huyện Sơn Hòa nhẹ hơn các huyện ven biển tỉnh Phú Yên.

- Lượng mưa:

+ Lượng mưa trung bình năm biến động từ 1.485-2.154mm, năm có lượng mưa ít nhất (năm 1957): 857mm, năm có lượng mưa cao nhất (1993): 3.000mm.

+ Số ngày mưa trung bình năm: 130-150 ngày/năm.

+ Tháng có lượng mưa cao nhất: 900-1.300mm (tháng 9).

+ Tháng có lượng mưa thấp nhất: 0,5mm (tháng 02).

Tuy lượng mưa lớn nhưng phân bố không đều qua các tháng trong năm, lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng trong mùa mưa, từ tháng 9 đến tháng 12, lượng mưa chiếm 70-80% tổng lượng mưa cả năm, số ngày mưa chiếm 50%. Do lượng mưa lớn và tập trung nên thường gây lũ lụt vào mùa mưa.

- Lượng bốc hơi và độ ẩm không khí:

+ Lượng bốc hơi trung bình năm 1.502mm.

+ Tháng có lượng bốc hơi trung bình cao nhất (tháng 7): 201,9mm.

+ Tháng có lượng bốc hơi trung bình thấp nhất (tháng 10): 55,2mm.

Các tháng mùa mưa có lượng bốc hơi thấp hơn các tháng mùa khô. Ngược lại, các tháng mùa khô lượng bốc hơi lớn có khi gấp 2,3 lần lượng mưa.

Với đặc điểm của lượng bốc hơi nên độ ẩm trong vùng như sau:

+ Độ ẩm bình quân năm: 80%.

+ Độ ẩm cao nhất (vào mùa mưa): 90%.

+ Độ ẩm thấp nhất) vào mùa khô): 45%.

Trong mùa khô, các tháng có nhiệt độ cao, gió Tây nóng, lượng bốc hơi lớn, mùa khô lượng bốc hơi dẫn đến độ ẩm không khí thấp. Vì vậy, trong mùa khô thường gặp thời tiết nắng nóng và khô hạn.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mùa khô các năm qua có diễn biến rất phức tạp, nắng nóng kéo dài dẫn đến khô hạn xảy ra trên diện rộng, thiếu nước trầm trọng đã ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng. Đặc biệt, các xã thuộc cao nguyên Vân Hòa (Sơn Định, Sơn Long, Sơn Xuân, ...) nước mặt và nước ngầm đều cạn kiệt đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân.

1.1.4. Sông ngòi, thủy văn

- Hệ thống sông suối: Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi Tây Nguyên và vùng đồng bằng ven biển nên hệ thống sông suối huyện Sơn Hòa phong phú và đa dạng:

+ Sông Ba: là sông lớn nhất tỉnh Phú Yên. Sông Ba bắt nguồn từ địa phận tỉnh Kon Tum, chảy qua huyện Sơn Hòa (qua các xã Krông Pa, xã Suối Trai, thị trấn Củng Sơn và xã Sơn Hà). Diện tích lưu vực sông là 2.480 km², đoạn chảy



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

qua địa bàn huyện có chiều dài 47,5 km, hướng chảy chính của sông là hướng từ Tây sang Đông.

Đặc điểm của sông là bắt nguồn từ những dãy núi cao nên có độ dốc lớn, khả năng tập trung nước nhanh, dễ gây ngập úng.

Các sông suối nhỏ khác:

+ Sông Thá: chiều dài 25 km, diện tích lưu vực là 148 km².

+ Sông Cà Lúi: chiều dài 48 km, diện tích lưu vực là 190 km².

+ Sông Trà Bương: chiều dài 35 km (đoạn chảy qua huyện Sơn Hòa là 22,3 km), diện tích lưu vực 270 km².

Ngoài ra còn một số suối nhỏ khác như: Suối Cái, Suối Bạc, Suối Nhông, Suối Đục, v.v...

Nhìn chung, hệ thống sông suối của huyện Sơn Hòa tương đối dày, nhưng phân bố không đều. Vùng núi cao mật độ lưới sông dày hơn vùng đồng bằng. Do đặc điểm địa hình chia cắt nên sông ngòi thường ngắn và dốc, lưu lượng nước giữa mùa khô và mùa mưa chênh lệch rất lớn. Mùa mưa tốc độ dòng chảy bề mặt lớn và thường gây lũ lụt vào những tháng trong mùa mưa. Mùa khô lưu lượng nước của các sông đều thấp, nhiều suối bị khô cạn, gây hạn hán trong những tháng mùa khô.

- Nước mặt và dòng chảy lũ:

+ Nước mặt: Nguồn nước mặt từ sông Ba dồi dào, chảy qua 04 xã trong huyện. Chất lượng nước ngọt khá tốt, mùa mưa nguồn nước mặt lớn, cung cấp phù sa cho các vùng trũng trong huyện, mùa khô sông Ba là nguồn dự trữ nước tưới và cung cấp nước cho các vùng khô hạn. Cùng với hệ thống sông ngòi, hệ thống hồ đập được xây dựng đã cung cấp nguồn nước mặt khá lớn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày.

+ Dòng chảy lũ: Mùa lũ trong vùng thường kéo dài 3 tháng, bắt đầu vào tháng 9 và kết thúc vào cuối tháng 11. Theo tài liệu quan trắc, lũ sớm thường xuất hiện vào tháng 8 đến tháng 9, thời kỳ này là thời kỳ chuyển tiếp giữa mùa cạn sang mùa lũ của lưu vực, mặt đệm lúc này đang bị khô nên có tính háo nước lớn, khi có mưa lưu vực bị mất nhiều nước do thấm nên lũ ở thời kỳ này thường nhỏ, có dạng đỉnh nhọn.

Lũ chính mùa thường xuất hiện vào các tháng 10, tháng 11, vào thời kỳ này do sự xuất hiện liên tục của các hình thái gây mưa lớn như bão, áp thấp nhiệt đới và dải hội tụ gây ra những trận mưa lớn liên tiếp. Thời gian này, mặt đệm trên lưu vực được bão hòa nên khi nước mưa rơi xuống nhanh chóng tập trung vào sông, suối và dòng chảy có trị số lớn nhất cả về lưu lượng đỉnh lũ, cường suất và tổng lượng lũ.

Lũ muộn thường xuất hiện vào trung tuần tháng 11 đến cuối tháng 12, thường có tổng lượng nhỏ dạng đỉnh nhọn, đơn lẻ, cường suất thấp. Tuy nhiên, có một số năm dưới tác động của nhiều nhân tố gây mưa phức tạp kết hợp với nhau



vào trung tuần tháng 12 trên lưu vực xuất hiện con lũ muộn có trị số rất lớn, lớn hơn lũ chính vụ, gây nhiều thiệt hại.

Trước thời kỳ mưa lũ, vào tháng 5 hoặc tháng 6 hàng năm cũng thường có đợt mưa khá lớn cung cấp cho mạng lưới sông suối trong huyện một lượng dòng chảy đáng kể gọi là lũ tiêu mẫn, lượng nước này chỉ chiếm khoảng 3 -6% lượng dòng chảy năm.

- Nước ngầm:

Chưa có số liệu nghiên cứu thăm dò cụ thể, nhưng qua quan trắc các giếng đào của nhân dân trong vùng cho thấy: mực nước ngầm có độ sâu từ 7-10m, riêng khu vực cao nguyên Vân Hòa có mực nước ngầm sâu tới trên 20m, chất lượng nước thuộc loại nước cứng, chứa hàm lượng canxi khá cao.

Theo quan sát vào thời điểm tháng 5 năm 2015, phần lớn các giếng đào và giếng khoan thuộc cao nguyên Vân Hòa đều cạn kiệt nước, có khu vực đào sâu tới 40m vẫn không xuất hiện nước ngầm, nguồn nước cho sinh hoạt thiếu nghiêm trọng.

1.1.5. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra bổ sung năm 2015, toàn huyện Sơn Hòa có 09 nhóm đất và 17 loại đất. Nhóm đất có diện tích lớn nhất là nhóm đất đỏ vàng: diện tích là 57.684 ha, chiếm 61,34 % tổng diện tích. Nhóm đất xám có diện tích khá lớn: diện tích là 20.550 ha, chiếm 21,85 % tổng diện tích tự nhiên. Các nhóm đất còn lại có diện tích ít. Tổng hợp diện tích các loại đất huyện Sơn Hòa theo biểu sau:

Biểu 01: Tổng hợp diện tích các loại đất của huyện:

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Nhóm cát, bãi cát ven sông	C	95	0,10
	Đất bãi cát ven sông	C	95	0,10
II	Nhóm đất phù sa	P	3.700	3,93
	Đất phù sa được bồi hàng năm	Pb	50	0,05
	Đất phù sa không được bồi, chua	Pc	450	0,48
	Đất phù sa glây	Pg	350	0,37
	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	1.350	1,44
	Đất phù sa ngòi suối	Py	1.500	1,59
III	Nhóm đất xám	X	20.550	21,85
	Đất xám trên macma acid, đá cát	Xa	13.700	14,57
	Đất xám bạc màu trên đá macma acid,	Ba	6.850	7,28
IV	Nhóm đất đen	R	4.525	4,81
	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan	Ru	4.525	4,81



TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
V	Nhóm đất đỏ vàng	F	57.684	61,34
	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và TT	Fk	750	0,80
	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và TT	Fu	4.500	4,78
	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	500	0,53
	Đất vàng đỏ trên đá macma acid	Fa	51.574	54,84
	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	360	0,38
VI	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	850	0,90
	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma acid	ha	850	0,90
VII	Nhóm đất thung lũng	D	140	0,15
	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	140	0,15
VIII	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	E	4.120	4,38
IX	Nhóm đất khác (sông suối và MN chuyên dùng, thủy lợi,...)		2.379	2,53
	Tổng		94.043	100

Nguồn: - Điều tra bổ sung xây dựng bản đồ đất tỉnh Phú Yên, Viện QH & TK nông nghiệp.
- Điều tra bổ sung, điều chỉnh bản đồ đất huyện Sơn Hòa, Phân viện Miền Trung.

a. Nhóm đất cát và bãi cát ven sông (ký hiệu: C)

Nhóm đất cát và bãi cát ven sông được hình thành từ các sản phẩm dốc tụ, tích lũy, từ sự phá hủy các đá giàu thạch anh như grannit, quartzit, cát kết,...

Sau đó, nhờ dòng nước mang đến tích tụ thành các bãi cát, cồn cát ven sông.

*. Diện tích: Nhóm đất cát có diện tích là 95 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng diện tích các loại đất.

*. Phân bố: chủ yếu phân bố ở một số khu vực ven sông hoặc hình thành các cồn cát ở giữa các sông suối.

*. Đặc điểm: Thành phần cơ giới chủ yếu cát thô, kết cấu rời rạc, dung tích hấp thu của đất thấp, đất nghèo dinh dưỡng.

*. Khả năng sử dụng: Nhóm đất cát ven sông là nhóm đất xấu nên có nhiều hạn chế đối với sản xuất nông nghiệp. Nhóm đất cát ở các vùng ven sông có địa hình bằng, nếu gần nguồn nước tưới có thể sử dụng vào trồng rau màu các loại nhưng cần đầu tư nhiều phân hữu cơ cải tạo đất.

b. Nhóm đất phù sa (ký hiệu: P)

Nhóm đất phù sa (Bao gồm 5 loại đất chính là: đất phù sa được bồi hàng năm, đất phù sa không được bồi chua, đất phù sa glây, đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng và đất phù sa suối) được hình thành do quá trình lắng đọng, tích tụ các sản phẩm phù sa từ các sông suối, chủ yếu là hệ thống Sông Ba và một số suối khác của huyện Sơn Hòa.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

* Diện tích: Nhóm đất phù sa có diện tích là 3.700 ha, chiếm 3,93 % tổng diện tích các loại đất.

* Phân bố: Nhóm đất phù sa phân bố chủ yếu ở các xã nằm ven sông Ba, sông Trà Bương, sông Cà Lúi, sông Thá và các suối khác, tập trung nhiều ở các xã, thị trấn như: TT Củng Sơn, Sơn Hà, Krông Pa, Sơn Hội,...

* Khả năng sử dụng: Nhóm đất phù sa là nhóm đất tốt, có nhiều thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nhóm đất phù sa có khả năng trồng nhiều loại cây khác nhau như lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày,...

c. Nhóm đất xám (ký hiệu: X)

Nhóm đất xám (Bao gồm 2 loại đất chính là: đất xám trên đá macma acid, đá cát và đất xám bạc màu trên đá macma acid, đá cát) được hình thành và phát triển trên nhiều loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau, trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, khoáng sét đã bị biến đổi, có quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm tạo cho đất có tầng tích tụ sét.

* Diện tích: Nhóm đất xám có diện tích là 20.550 ha, chiếm 21,85 % diện tích tự nhiên của huyện.

* Phân bố: Nhóm đất xám phân bố hầu hết các xã trong huyện, tập trung nhiều ở các xã như: Ea Chà Rang, Sơn Phước, Sơn Hội, Suối Bạc, Sơn Long, Sơn Nguyên,...

* Khả năng sử dụng: Nhóm đất xám và bạc màu có tiềm năng không lớn, hàm lượng các chất dinh dưỡng không cao, không bị ngập úng nên thích hợp với trồng màu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

d. Nhóm đất đỏ vàng (ký hiệu: F)

Nhóm đất đỏ vàng (bao gồm 5 loại đất chính: đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính, đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính, đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất, đất vàng đỏ trên đá macma acid, đất vàng nhạt trên đá cát) hình thành và phát triển trên các loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau, trên địa hình cao, độ dốc lớn, quá trình xói mòn rửa trôi diễn ra mãnh liệt dẫn đến tích lũy sắt nhôm và xuất hiện tầng đỏ vàng.

* Diện tích: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích là 57.684 ha, chiếm 61,34 % diện tích điều tra.

* Phân bố: Nhóm đất đỏ vàng phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, chủ yếu tập trung ở các vùng đồi núi.

* Khả năng sử dụng: Nhóm đất đỏ vàng thường ở địa hình cao độ dốc lớn nên sử dụng vào sản xuất nông nghiệp gặp nhiều hạn chế, nhóm đất đỏ vàng có khả năng sử dụng vào sản xuất lâm nghiệp hoặc sản xuất nông - lâm kết hợp, phát triển vườn rừng (cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm kết hợp với chăn nuôi gia súc).

e. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (ký hiệu: D)

* Diện tích: Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có diện tích là 140 ha, chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.



*. Hình Thành: Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm bồi tụ từ các sản phẩm bị rửa trôi của các loại đất ở chân sườn thoải hoặc vật liệu Feralit hóa được dòng nước mang từ đồi núi kế cận tập trung về nơi địa hình thấp. Cùng với vật liệu này, thường có một lượng chất hữu cơ trung bình đến khá. Nước mặt đọng trong thời gian dài có thể làm cho đất bị gley.

*. Khả năng sử dụng: Nhìn chung, đất dốc tụ có diện tích không lớn, địa hình tương đối bằng thấp, đủ ẩm, độ phì trung bình. Đất dốc tụ có khả năng sử dụng vào trồng lúa và các loại cây hàng năm khác.

1.1.6. Các tài nguyên khác

a. Tài nguyên rừng:

Sơn Hòa nằm chuyển tiếp giữa vùng núi cao Tây Nguyên và đồng bằng nên hệ động thực vật khá phong phú và đa dạng.

Toàn huyện có 39.537,69 ha đất lâm nghiệp có rừng, với 2,7 triệu m³ gỗ. Trong đó: rừng sản xuất là 21.402,93 ha, rừng phòng hộ là 9.507,89 ha, rừng đặc dụng là 8.626,87 ha. Đây là nguồn tài nguyên quý giá: vừa cung cấp các loại gỗ quý, vừa là nguồn giữ thủy cung cấp nước tưới và đảm bảo hệ sinh thái môi trường nhằm phát triển kinh tế bền vững.

- Thảm thực vật, có 3 thảm thực vật chính:

+ Rừng kín lá rộng: Phân bố hầu hết các vùng đồi núi, độ cao chủ yếu 300-1000m, chủ yếu trên nhóm đất đỏ vàng. Cấu trúc tầng thứ của thảm thực vật rừng lá rộng rất phức tạp, tổ hợp thành loài đa dạng phong phú và có khả năng phòng hộ cao. Bình quân có 40-50 loài/ha. Bước đầu đã thống kê được 302 loài cây gỗ thuộc 39 họ thực vật khác nhau, điển hình là họ Dầu, họ Đậu, họ Giẻ, họ Bứa, họ Thị, họ Sim, v.v...

+ Rừng rụng lá (khộp): chiếm 7% diện tích rừng tự nhiên, phân bố chủ yếu ở khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, chủ yếu là rừng non với trữ lượng bình quân 40-80 m³/ha., độ tàn che 0,3-0,5. Tổ hợp thành thực vật rừng rụng lá thường gặp là Chàm đen, Giáng hương, Lộc vừng, Cóc chuột, Ké, Dầu bao, Trắc mật, v.v... trong đó, các loài cây họ dầu chiếm ưu thế.

+ Rừng trồng: gồm các loài cây chủ yếu là Bạch đàn, Keo lá tràm, Keo tai tượng, Xà cừ, Điều, Dầu rái, Sao đen, v.v... Diện tích trồng hỗn giao giữa các loài keo, bạch đàn, phi lao, sao, v.v... Đến nay, nhiều diện tích đạt tiêu chuẩn khai thác và phát huy tác dụng phòng hộ tốt.

- Động vật rừng:

Trước đây, hệ động vật rừng rất phong phú, với 43 họ chim (114 loài), 20 họ thú (51 loài), 3 họ bò sát (22 loài). Trong đó: đáng kể nhất là các loại động vật quý hiếm như: hổ, báo hoa mai, khỉ mặt đỏ, vượn, chà vá, gấu chó, hưu, nai, công, lợn rừng, tê tê, rùa, v.v... Nguồn tài nguyên động vật rừng có giá trị lớn về nguồn gen, với nhiều loài động vật quý hiếm.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Những năm gần đây, tài nguyên động vật rừng trong huyện đã suy giảm đi đáng kể với cả số lượng lẫn chất lượng. Nguyên nhân chủ yếu là do mất rừng, săn bắt cùng với công tác quản lý bảo tồn rừng chưa tốt.

b. Tài nguyên khoáng sản:

- Khoáng sản năng lượng:

+ Than nâu : phân bố buôn Thu, xã Krông Pa. Các vỉa than phân bố trong các trầm tích điệp Sông Ba có tuổi Mioxen lộ ra dọc sông Cà Lúi, gồm: cuội kết, sạn kết, chứa cuội màu xám trắng xen lớp caolin màu trắng, sét kết, sét than và các vỉa than nâu. Đặc điểm than có màu nâu đen, bị ép tách thành phiến mỏng, trong than gặp nhiều tàn dư thân cây gỗ lớn, than có chất lượng trung bình.

- Các khoáng sản kim loại:

+ Quặng sắt Sơn Nguyên: phân bố xã Sơn Nguyên. Mỏ có nguồn gốc nhiệt dịch, phân bố trong nhóm đá macma xâm nhập của phức hệ Cà Ná. Các thân quặng có dạng mạch. Chiều dài các thân quặng từ 75-165m, chiều dày thay đổi từ 1,95-5,06m, góc từ 35-380. Thành phần hóa học: Sắt 9,97-52,76%. Trữ lượng quặng là 152 nghìn tấn.

+ Quặng bauxit Hòn Lúp: phân bố ở xã Sơn Long. Bauxit là sản phẩm phong hóa từ đá bazan của hệ tầng Đại Nga, diện tích bề mặt khoảng 0,5 km², chiều dày lớp phong hóa chứa bauxit trên 1m. Quặng có dạng cục, kết von màu nâu đỏ, xám xanh, xám nhạt. Khoáng vật chủ yếu là gipxit. Thành phần hóa học : Al₂O₃ từ 46,54-52,3% ; SiO₂ từ 1,36-8,9% ; Fe₂O₃ từ 9,04-18,4% ; TiO₂ từ 1,33-3,11%.

+ Quặng vàng Sơn Hội: Phân bố trong các khe nứt, đứt gãy nhỏ. Chiều dài các mạch quặng từ 150-350m, chiều dày 0,2-0,75m. Thành phần khoáng vật: Pyrit, galen, chancopyrit, manhetit vàng tự sinh. Hàm lượng trung bình: Au 1,32-23,3g/T, Ag 2,9-43,2g/T. Tài nguyên dự báo cấp P2 : Au là 950 kg, Ag 870 kg.

+ Điểm quặng vàng Sơn Phước: Phân bố xã Sơn Phước. Đặc điểm đá vây quanh quặng là granit hạt vừa thuộc phức hệ Bến Giềng-Quế Sơn. Chiều dài 120-180m. Biến đổi vây quanh quặng phổ biến là thạch anh hóa, anbit hóa, epidot hóa, propilit hóa. Hàm lượng trung bình: Au 0,4-14,4 g/T, Ag: 5,08-29,2g/T. Tài nguyên dự báo cấp P1 - P2 là Au = 1,1 tấn; Ag = 1,49 tấn.

+ Điểm quặng vàng Sơn Nguyên: Phân bố thôn 3, xã Sơn Nguyên. Đặc điểm bao quanh quặng là các đá granit thuộc 2 phức hệ đèo Cả. Trong quặng có 3 thân quặng và 3 điểm khoáng hóa vàng phân bố cùng một dãy đồi, với diện tích 0,12 km². Chiều dài mạch từ 0,15-0,85 km.

+ Điểm quặng vàng Đá Bàn: Phân bố xã Xuân Sơn. Trong điểm quặng có một mạch quặng chiều dài 200m, dày từ 0,15-0,65m.

+ Điểm quặng vàng xã Cà Lúi: Phân bố thôn Ma Dao, xã Cà Lúi.

- Khoáng sản công nghiệp và vật liệu xây dựng:

+ Cát xây dựng: Phân bố dọc Sông Ba và các suối trên địa bàn huyện. Cát phân bố trên sông Ba với chiều dài 1,0 km, rộng 100-250m, chiều dày tầng cát 6-



7m. Tổng trữ lượng có khoảng 15 triệu m², đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện.

+ Mỏ đá ốp lát Sơn Xuân: Phân bố ở vùng Đá Bàn, xã Sơn Xuân, diện tích khoảng 0,3 km².

+ Mỏ đá Granit suối Đục: Phân bố xã Sơn Xuân, nằm rải rác xen lẫn sản phẩm phong hóa đá và cây bụi.

+ Sét Ngân Điền: Phân bố thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà. Đặc điểm nguồn gốc sét là sản phẩm trầm tích Holocen phân bố dọc thung lũng sông Ba, kéo dài liên tục 6 km, sét dẻo, mịn, màu vàng nhạt. Trữ lượng khoảng 22,5 triệu m².

+ Đá vôi Buôn Thu: Phân bố xã Krông Pa, thượng nguồn sông Ba. Đặc điểm đá vôi nằm xen kẽ trong trầm tích của hệ Đrây linh. Lớp đá dày 0,4-0,6m, dài 100m. Đá có màu xám tro, hạt nhỏ đến mịn. Thành phần chủ yếu là canxi. Đá vôi sạch ở Buôn Thu có thể sử dụng trong công nghiệp sản xuất cacbua canxi, chất độn cục mịn.

c. Tài nguyên du lịch, văn hóa:

- Danh lam thắng cảnh

+ Lòng hồ và nhà máy thủy điện sông Ba Hạ: Nằm trên địa bàn 3 huyện là Sơn Hòa, Sông Hinh và Krông Pa (thuộc tỉnh Gia Lai). Diện tích mặt hồ trên 60 km², đây là công trình thủy điện lớn (công suất 220mw). Công trình thủy điện sông Ba Hạ cùng với hồ chứa nước Sông Ba và khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai sẽ là tiềm năng to lớn để phát triển du lịch sinh thái.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai: Nằm trên địa bàn 6 xã (Suối Trai, Ea Chà Rang, Krông Pa, Suối Bạc, Sơn Phước và Cà Lúi) cách thành phố Tuy Hòa 80 km theo QL 25. Nơi đây có những hệ sinh thái chuyển tiếp giữa vùng Đông và Tây dãy Trường Sơn nên hệ động thực vật khá phong phú và đa dạng, với nhiều loài động thực vật quý hiếm rất có giá trị cho nghiên cứu khoa học, tham quan, tìm hiểu. Đồng thời, nơi đây vẫn còn bảo tồn nhiều nét văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (Chăm, Êđê, Bana), với những lễ hội như: Hội mùa, lễ mừng sức khỏe và một số loại hình văn hóa nghệ thuật dân tộc đặc sắc.

Với tài nguyên thiên nhiên phong phú, điều kiện vị trí thuận lợi kết hợp với văn hóa truyền thống, khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học kết hợp với văn hóa.

+ Khu du lịch sinh thái Sơn Nguyên: Nằm vào địa phận thôn Hòa Nguyên, xã Sơn Nguyên, cách thành phố Tuy Hòa 40 km. Từ độ cao trên 30m, dòng thác Hòa Nguyên đổ xuống tạo thành nhiều thác ghềnh, suối nhỏ len lỏi qua những ghềnh đá tung bọt nước trắng xóa, tỏa mờ cả một vùng không gian rộng lớn. Dọc theo 2 bên suối là rừng cây cổ thụ rợp bóng mát của khu rừng nguyên sinh - nơi có nhiều loài sinh vật quý hiếm.

+ Hồ Vân Hòa, hồ suối phèn: thuộc địa phận xã Sơn Long. Ngoài việc điều tiết nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, hồ còn cung cấp nước sinh hoạt, nuôi



cá, cải tạo khí hậu tiêu vùng và tạo cảnh quan đẹp cho du khách thăm quan du lịch.

+ Thác Hàn: thuộc thôn Xuân Sơn, xã Sơn Xuân, suối rộng có thác ghềnh cao và dài trên 02 km, nước chảy quanh năm, hai bên suối là núi rừng hùng vĩ, cách điểm du lịch sinh thái Sơn Nguyên 05 km.

+ Thác Thá: thuộc xã Sơn Nguyên, là điểm du lịch của các du khách trong tỉnh, với nhiều gộp, ghềnh, thác, cây xanh bao phủ, khí hậu mát mẻ.

+ Hồ Suối Bùn 1 và hồ Suối Bùn 2: thuộc TT. Củng Sơn, hai hồ này là những điểm du lịch sinh thái mát mẻ và có cảnh quan đẹp.

- Di tích lịch sử-văn hóa

+ Nhà thờ Bác Hồ: thuộc xã Sơn Định, năm 1969 khi Bác Hồ mất, tỉnh Phú Yên đã dựng 01 ngôi nhà tạm tại Truong Bà Viên, xã Sơn Định làm nơi tổ chức lễ tang Bác Hồ. Ngôi nhà đó nay đã trở thành nơi thờ Bác Hồ tại Phú Yên, năm 2004 nhà thờ Bác Hồ được xây dựng khang trang và thành nơi tưởng niệm và tham quan cho du khách.

+ Đồn Trà Kê: Nằm tại thôn Tân Hội, xã Sơn Hội. Tại đây, thực dân pháp đã xây dựng nhà tù Trà Kê để giam giữ tội phạm chính trị và những người yêu nước.

+ Lễ hội: Lễ hội đua thuyền ở hồ Suối Bùn 2, thị trấn Củng Sơn, lễ hội đâm trâu, lễ hội mừng lúa mới, lễ hội bỏ mả, v.v...

d. Thực trạng môi trường

** Môi trường nước*

Theo số liệu của trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn phát triển Phú Yên, các thông số chất lượng nước phần lớn nằm trong tiêu chuẩn môi trường cho phép, một số mẫu phân tích có mức độ ô nhiễm cao chỉ mang tính cục bộ ở một số điểm hoặc tồn tại trong thời gian ngắn.

** Môi trường không khí và tiếng ồn*

- Tại các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh: các thông số gây ô nhiễm như SO₂-, NO₂-, CO đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép, ngoại trừ chỉ tiêu bụi thường không đạt tiêu chuẩn theo quy định. Kết quả đo tại vị trí cổng nhà máy đường Sơn Hòa cho thấy : Nồng độ CO, HF nằm trong tiêu chuẩn cho phép, nồng độ bụi vượt tiêu chuẩn cho phép khoảng 1,03 lần, nồng độ SO₂ vượt tiêu chuẩn khoảng 1,09 lần, NO₂ vượt khoảng 1,25 lần (so sánh theo tiêu chuẩn TCVN 5937-2005), nồng độ NH₃ vượt tiêu chuẩn cho phép 1,5 lần, H₂S vượt khoảng 1,9 lần (so sánh theo TCVN 5937-2005).

- Tại khu vực đô thị : theo số liệu thu thập của trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn phát triển Phú Yên, số liệu đo tại ngã tư Trần Phú-Trần Hưng Đạo (thuộc thị trấn Củng Sơn) cho thấy môi trường không khí và tiếng ồn đều trong tiêu chuẩn cho phép, riêng nồng độ H₂S vượt tiêu chuẩn khoảng 1,19 lần.

- Tại khu vực nông thôn: môi trường không khí, tiếng ồn ít có tác động xấu đến môi trường và có xu hướng cải thiện thêm do phát triển mở rộng (nhựa hóa,



bê tông hóa) giao thông và trồng cây xanh. Riêng một số khu vực có đường giao thông chưa được nâng cấp: mùa khô bụi đất, cát cùng với các phương tiện giao thông hoạt động vẫn gây ô nhiễm môi trường không khí.

Nhìn chung, hiện tại môi trường nước chưa bị ô nhiễm, nhưng trong tương lai một số ngành kinh tế huyện Sơn Hòa phát triển mạnh trong những năm tới, nhất là công nghiệp sản xuất mía đường, chế biến nông sản, v.v... Từ đó sẽ kéo theo môi trường một số khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng. Vì vậy, cần thực hiện những giải pháp quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp, xử lý chất thải, hạn chế ô nhiễm môi trường và phát triển kinh tế bền vững.

Các khu vực dự báo có thể gây ô nhiễm môi trường:

- Đất sản xuất công nghiệp tập trung Ba Bản thuộc xã Sơn Hà, giáp ranh với thị trấn Củng Sơn.
- Khu vực nhà máy mía đường KCP thuộc xã Sơn Hà, giáp ranh với thị trấn Củng Sơn.
- Khu vực nhà máy chế biến rượu, cồn, nước ngọt thuộc xã Sơn Hà.
- Các cơ sở chế biến sản nhỏ lẻ rải rác trong huyện.
- Một số khu vực khai thác khoáng sản.

Các khu vực sản xuất công nghiệp trên khi mở rộng quy mô sản xuất cần kèm theo các biện pháp đầu tư công nghệ xử lý chất thải bảo vệ môi trường.

- Nhiều khu dân cư vẫn còn xen lẫn nghĩa địa rải rác, chưa quy hoạch tập trung nên ảnh hưởng xấu đến cảnh quan và môi trường nước sinh hoạt của dân cư.

- Ngoài ra, còn một số khu vực đông dân cư chưa được quy hoạch bãi rác thải cũng tác động đến môi trường, gây ô nhiễm môi trường đất và môi trường không khí bằng các chất thải sinh hoạt.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.2.1. Điều kiện kinh tế

Theo báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh năm 2023 và nhiệm vụ, kế hoạch năm 2024, huyện Sơn Hòa thực hiện như sau:

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện thực hiện 6.320 tỷ đồng . Trong đó: Nông-lâm nghiệp đạt 1.320 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 3.700 tỷ đồng, dịch vụ-thương mại đạt 1.300 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư phát triển: 780 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2023 đạt: 54 tỷ đồng.

** Về sản xuất nông, lâm nghiệp*

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng ước thực hiện 27.901 ha, trong đó: diện tích cây lương thực có hạt (lúa, bắp) gieo trồng 3.265 ha; cây lương thực có củ (sắn, khoai lang) gieo trồng 8.064 ha; cây thực phẩm (rau, đậu các loại) gieo



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

trồng 549 ha; cây công nghiệp ngắn ngày (đậu phộng, mè, dưa lầy hạt, mía) gieo trồng 15.441 ha; cây lâu năm gieo trồng 915 ha. Diện tích mía thu hoạch toàn huyện niên vụ 2022-2023: 14.375 ha, đạt 102,45% KH, tăng 15,92% so với vụ trước, năng suất bình quân đạt 69 tấn/ha, (tăng 11,39 tấn/ha) so với vụ trước. Tổng sản lượng mía thu hoạch 991.875 tấn (bán cho Nhà máy đường KCP: 908.321 tấn; bán cho Công ty TNHH Rượu Vạn Phát: 30.554 tấn; làm giống: 34.600 tấn, bán ra ngoài huyện: 18.400 tấn) tăng 38,84% (tăng 277.493 tấn) so với vụ trước, đặc biệt có một số diện tích sản xuất theo mô hình trang trại đạt năng suất trên 100-120 tấn/ha.

+ Việc chỉ đạo ứng dụng cơ giới hóa vào các khâu làm đất, sản xuất và thu hoạch một số cây trồng chủ lực đạt được những kết quả quan trọng. Công tác khuyến nông tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả (cấp phát 16 tấn giống lúa mới cho địa phương sản xuất, chỉ đạo các địa phương vận động hộ dân chăm sóc 52 ha cây ăn quả trên địa bàn huyện...)

- Chăn nuôi: Tổng đàn bò hiện có 27.901 con, trong đó tỷ lệ bò lai đạt 71,5% so tổng đàn. Mô hình chăn nuôi lợn theo phương thức nuôi công nghiệp hoặc bán công nghiệp có xu hướng phát triển; giao đất trên thực địa cho Công ty TNHH Chiêu Tam Đảo để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái tại xã Sơn Hội. Tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát; tiêm phòng 13.252 vắc xin viêm da nổi cục, vắc xin lở mồm long móng đợt 1,2/2023 được 28.454 liều.

- Lâm nghiệp: khai thác rừng trồng 1.200,93 ha (trong đó trồng rừng mới 305 ha, trồng rừng sau khai thác 895,93; trồng cây phân tán: 568 cây. Giao khoán bảo vệ rừng (chuyên tiếp): 9.643,4 ha, nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 41,3%.

Công tác phát triển rừng và sử dụng rừng được quan tâm; giao khoán bảo vệ rừng 8.933 ha; khai thác gỗ rừng trồng 419,79 ha/29.495 m³; giao rừng, cho thuê rừng 7.061,09 ha; trồng rừng sản xuất ước thực hiện 850 ha, đạt 100%; tỷ lệ che phủ rừng 43,52%, đạt 100%. Tuy có giảm về số vụ so với cùng kỳ, nhưng tình trạng phá rừng trái pháp luật còn diễn biến phức tạp; nhất là trên lâm phần quản lý của BQL Rừng đặc dụng Krông Trai và tại các địa bàn trọng điểm; các ngành chức năng lập biên bản 116 vụ vi phạm, giảm 51 vụ so cùng kỳ, trong đó phá rừng trái pháp luật xảy ra 90 vụ (chiếm 77,6% số vụ vi phạm) với diện tích 18,6 ha, 04 vụ cháy rừng trồng, thiệt hại 4,475 ha; xử lý hành chính 111 vụ, chuyển xử lý hình sự 19 vụ; tịch thu 64,8 m³ gỗ các loại, 02 ô tô, 28 xe gắn máy; thu tiền phạt và bán tang vật tịch thu 197 triệu đồng. Tuy nhiên, chưa có biện pháp hữu hiệu để thu tiền phạt vi phạm hành chính với số tiền 963,5 triệu đồng.

** Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, quy hoạch – xây dựng*

- Tổng giá trị sản xuất công nghiệp – TTCN và xây dựng thực hiện 3.700 tỷ đồng. Toàn huyện có 180/187 doanh nghiệp đang hoạt động.

+ Đối với Cụm công nghiệp Ba Bản giai đoạn 1 (quy mô 07 ha): Hiện nay hạ tầng kỹ thuật trong cụm cơ bản được đầu tư hoàn chỉnh và thu hút được 06 dự án (01 dự án đang hoạt động, 05 dự án đang tạm dừng hoạt động). Cụm công



nghiệp Ba Bản mở rộng (quy mô 67 ha), hạ tầng đang từng bước được xây dựng hoàn thiện, tạo môi trường thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư; đến nay đã thu hút được 03 dự án (đã có quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với các dự án: Nhà máy sản xuất gạo Tuynel Sơn Hòa diện tích 3,022 ha; Nhà máy sản xuất phân bón Ba Cây Xanh diện tích 0,396 ha; Nhà máy phân bón chim yến diện tích 1,00 ha. Ngày 30/8/2023, UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 1136/QĐ-UBND về việc cho thuê đất để thực hiện đầu tư xây dựng kinh doanh kết hợp hạ tầng Cụm Công nghiệp Ba Bản.

+ Thương mại, dịch vụ tiếp tục phục hồi, phát triển, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh với quy mô vừa và nhỏ đã được hình thành ; giá trị dịch vụ - thương mại: 1.300 tỷ đồng, đạt 102,4% so với KH, tăng 16,6% so với cùng kỳ. Cấp 235 giấy phép ĐKKD cho các hộ hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn huyện với tổng mức vốn kinh doanh là 44.096 triệu đồng.

1.2.2. Dân số, lao động

- Tổng số dân toàn huyện năm 2023 có 59.834 người với 16.754 hộ (với 2.427 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 14,49%; 1.557 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 9,29%); trong đó đồng bào DTTS chiếm 37% so với dân số. Toàn huyện có 13 dân tộc thiểu số, trong đó 03 dân tộc thiểu số có dân số khá đông là Ê đê, Chăm Hroi, Bana.

- Dân số đô thị có 10.150 người và dân số nông thôn có 49.684 người.

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,05 %.

- Theo báo cáo kinh tế xã hội của huyện năm 2023: thực hiện tốt công tác giải quyết việc làm gắn với đào tạo cho lao động nông thôn; giải quyết việc làm 1.861 lao động, đạt 103,38% kế hoạch; tổ chức 10 lớp học nghề với 322 học viên, đạt 107,3% kế hoạch..

1.2.3. Thực trạng phát triển đô thị

- Hiện tại, các khu dân cư đô thị chủ yếu tập trung ở trung tâm thị trấn (trung tâm huyện lỵ), khu vực phía Nam của thị trấn (ven sông Ba) và ven các tuyến giao thông chính. Một số khu vực trung tâm xã Sơn Hội, Sơn Long đang hình thành các trung tâm thị tứ, đến năm 2030 có thể phát triển thành đô thị loại V.

- Tổng diện tích đất đô thị năm 2024 có 2.386,52 ha, chiếm 2,54% tổng DTTN toàn huyện. Trong đó: Diện tích đất ở tại đô thị 79,40 ha. Dân số đô thị có 10.150 người (theo niên giám thống kê năm 2022), chiếm 16,96% tổng dân số toàn huyện, diện tích đất ở bình quân trên đầu người đạt 74 m².

- Như vậy, thực trạng phát triển các khu dân cư đô thị chủ yếu hiện nay là ở khu vực trung tâm thị trấn Củng Sơn và đang mở rộng đến ven quốc lộ 25 (xã Suối Bạc), v.v ...

1.2.4. Thực trạng phát triển nông thôn

Khu vực nông thôn có 13 xã, tổng diện tích 91.656,96 ha, lớn hơn diện tích khu vực đô thị 38 lần và chiếm 97,46% DTTN toàn huyện. Trong đó đất ở tại



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

nông thôn có 481,28 ha, chiếm 86,46% diện tích đất ở toàn huyện. Diện tích đất ở nông thôn bình quân trên đầu người đạt 97 m².

Các khu vực nông thôn phân bố rải rác trên toàn bộ các xã trong huyện. Trong đó, các khu vực nông thôn phía Đông (Bao gồm các xã Sơn Định, Sơn Long, Sơn Xuân, Sơn Nguyên, Sơn Hà) phát triển nhanh hơn khu vực nông thôn phía Tây (Bao gồm các xã Cà Lúi, Phước Tân, Sơn Phước, Suối Trai, Krong Pa, v.v...).

1.2.5. Thực trạng phát triển hạ tầng

1.2.5.1. Giao thông

Hệ thống giao thông huyện Sơn Hòa chủ yếu là mạng lưới giao thông đường bộ, hiện trạng mạng lưới giao thông trong huyện phân bố hợp lý, gắn kết được các phương thức vận tải, thuận lợi cho giao thông liên vùng và nội vùng.

Toàn huyện tổng cộng có 655 tuyến giao thông, với tổng chiều dài trên 713,69 km, mật độ giao thông: 0,73 km/km², 0,64 km/100 dân. Trong đó: có 05 tuyến giao thông đối ngoại đi qua địa bàn huyện Sơn Hòa là quốc lộ 25, trục giao thông phía Tây của tỉnh (QL.19C), tuyến giao thông Sơn Hà – Sơn Long đi huyện Tuy An (ĐT650), tuyến Xuân Phước – Phú Hải (ĐT.646) và tuyến đường tỉnh Đ643.

Chất lượng giao thông: Nhiều đường giao thông chính đã được mở rộng, nâng cấp, láng nhựa hoặc bê tông xi măng kiên cố. Chất lượng đường giao thông tốt chiếm tỷ lệ cao (trên 85 %).

1.2.5.2. Thủy lợi (hồ chứa nước, kênh mương, công trình đầu mối, v.v...)

Hệ thống thủy lợi huyện Sơn Hòa đang được đầu tư phát triển, nhiều công trình hoàn thành đưa vào khai thác, góp phần mở rộng diện tích tưới. Hiện nay, trên địa bàn huyện có tổng cộng 35 công trình thủy lợi đầu mối, thuộc loại công trình cấp IV.

Diện tích đất thủy lợi toàn huyện đang sử dụng là 194,69 ha, chiếm 0,21 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

1.2.5.3. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Hệ thống trường học ở các cấp học và ngành học tiếp tục giữ ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; toàn ngành hiện có 33 trường học công lập; tiếp tục duy trì 08 trường, nhóm lớp độc lập. Hoàn thành tốt các hoạt động trọng tâm của năm học 2022-2023 và tham gia đạt kết quả cao tại các Hội thi, Hội thao do Tỉnh tổ chức .

Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn Quốc gia được quan tâm; trong năm 2023, Sở Giáo dục và Đào tạo đã công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và công nhận trường chuẩn Quốc gia Mức độ 1 cho 04 trường: Trường Mầm non 24/3, Trường Mầm non Krong Pa, Trường Mầm non Sơn Hội, Trường Mầm non Sơn Long nâng tổng số đơn vị trường học đạt chuẩn Quốc gia lên 15/33 trường, đạt tỷ lệ 45,45%; đang hoàn tất hồ sơ đề nghị công nhận trường



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn Quốc gia cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện. Các chế độ chính sách cho học sinh được thực hiện kịp thời, đầy đủ; đã giải quyết cho 20.509 lượt học sinh được thụ hưởng với số tiền hơn 15 tỷ đồng. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ. Tổ chức tốt Lễ khai giảng năm học mới 2023-2024; cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Diện tích đất giáo dục – đào tạo toàn huyện đang sử dụng là 64,12 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

1.2.5.4. Cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được chú trọng; sử dụng có hiệu quả các thiết bị hiện đại trong khám và điều trị như: Hệ thống mổ nội soi, hệ thống gây mê hồi sức; bổ sung một số trang thiết bị mới như: Máy sinh hóa tự động, Siêu âm, XQ kỹ thuật số ... nhằm nâng cao chất lượng cận lâm sàng, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng chẩn đoán và điều trị, tăng Chỉ số hài lòng của người bệnh đạt trên 92%. Triển khai có hiệu quả khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ Căn cước công dân gắn chip và ứng dụng VNeID thay thế thẻ BHYT.

Mạng lưới y tế xã tiếp tục được củng cố, chất lượng hoạt động có nhiều chuyển biến; triển khai xây dựng, thực hiện kế hoạch chuẩn quốc gia về y tế xã theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030; duy trì kết quả đạt chuẩn Quốc gia về Y tế năm 2023 tại 13 xã; xây dựng Phòng khám bác sĩ gia đình tại các Trạm y tế xã Sơn Phước, Sơn Định, Sơn Hà, Suối Trai, Sơn Xuân; đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ người dân trên địa bàn huyện được lập hồ sơ quản lý sức khỏe đạt 74,4%.

Tình hình dịch bệnh cơ bản ổn định. Các chương trình mục tiêu Y tế- Dân số được triển khai thực hiện đảm bảo chương trình, kế hoạch đề ra; triển khai các hoạt động phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, tỷ lệ SDD cân nặng là 9,97%, giảm 0,52%, tỷ lệ SDD chiều cao là 18,91%, giảm 0,6% so với cùng kỳ. Phát hiện 01 bệnh nhân HIV/AIDS mới, nâng tổng số bệnh nhân HIV đang quản lý là 14 ca; 01 ca rubella; 01 ca chết sơ sinh. Tiêm chủng trẻ em dưới 1 tuổi: 832 trẻ, đạt 95.1%, giảm 1,4% so cùng kỳ năm 2022.

Tổng diện tích đất các cơ sở y tế 4,63 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

1.2.5.5. Cơ sở văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng

Hiện tại, toàn huyện đã có nhà văn hóa thiếu nhi Nguyễn Hữu Thọ, đài phát thanh và đài tiếp phát sóng truyền hình, nhà truyền thống Sơn Hòa, thư viện và nhà thờ Bác Hồ. Ngoài ra, trong trung tâm huyện còn có 02 công viên cây xanh và 01 nhà thi đấu đa năng (vị trí 2 công viên bố trí sau UBND huyện và đường



Võ Thị Sáu, vị trí nhà thi đấu đa năng tại đường Nguyễn Thị Minh Khai đều thuộc khu phố Trung Hòa).

Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóa, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi giải trí có 17,82 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

1.2.5.6. Cơ sở thể dục - thể thao

- Khu vực thị trấn: Hiện có sân vận động trung tâm nhưng đã xuống cấp, chưa được sửa chữa mở rộng. Sân bóng chuyền và các phòng chơi bóng bàn nằm trong khuôn viên của nhà văn hóa thiếu nhi Nguyễn Hữu Thọ. Ngoài ra, còn các điểm tập luyện thể dục thể thao (bida, cầu lông...) nằm rải rác trong các cơ quan, trường học, điểm dân cư, ...

- Khu vực nông thôn: phần lớn các xã chỉ có sân thể thao ở khu vực trung tâm xã, các vùng nông thôn (thôn, buôn) chưa có cơ sở thể dục thể thao, chủ yếu sử dụng bãi đất trống tạm thời để tập luyện và thi đấu các môn như: bóng đá, bóng chuyền, ...

Tổng diện tích đất các cơ sở thể dục - thể thao 15,33 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong những năm tới cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân.

1.2.5.7. Chợ

Sơn Nguyên, Sơn Hà, Sơn Long, Sơn Hội, Suối Bạc và Eacharang, các xã còn lại chỉ có chợ tạm. Chợ lớn nhất có tại TT. Củng Sơn, với diện tích 1,22 ha, đây cũng là trung tâm thương mại chính của huyện Sơn Hòa.

Tổng diện tích đất chợ 5,51 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Nhìn chung, hệ thống chợ thương mại huyện chưa phát triển mạnh do lượng trao đổi các sản phẩm hàng hóa chưa cao.

1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai

Từ kết quả thực hiện các công trình, dự án của Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2023 dự kiến như sau:

Biểu 02: Hiện trạng và biến động sử dụng đất đai năm 2023 với năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Năm 2023	
				Diện tích	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		94.043,48	94.043,48	
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.229,61	80.228,54	-1,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.379,50	1.379,50	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	659,93	659,93	



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Năm 2023	
				Diện tích	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.140,28	35.110,04	-30,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.035,98	4.035,98	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87	8.626,87	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.402,93	21.401,29	-1,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,72	18,72	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,44	148,25	30,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.942,49	8.943,56	1,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.787,02	2.787,02	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	1,52	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00	7,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,48	18,92	0,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,08	115,08	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,53	42,53	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,10	25,10	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.244,10	3.244,70	0,60
-	Đất giao thông	DGT	1.110,86	1.110,86	
-	Đất thủy lợi	DTL	194,69	194,69	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,38	2,38	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,63	4,63	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	63,52	64,12	0,60
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,33	15,33	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.684,40	1.684,40	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,89	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,49	5,49	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88,29	88,29	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,05	5,05	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	63,06	63,06	
-	Đất chợ	DCH	5,51	5,51	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,18	8,18	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77	1,77	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,28	481,28	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	79,37	79,40	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,57	14,57	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,67	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	1.987,24	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18	126,18	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.871,38	4.871,38	

Nguồn: - Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 - Phòng TNMT huyện Sơn Hòa.

- Tổng hợp kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Diện tích tự nhiên: Năm 2023 có 94.043,48 ha, không thay đổi so với năm 2022. Biến động sử dụng đất các loại mục đích sử dụng đất năm 2023 với năm 2022 cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Năm 2023 có 80.228,54 ha, chiếm tỷ lệ 85,31 % diện tích tự nhiên, giảm 1,07 ha so với năm 2022 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp; cụ thể:

- Đất trồng lúa: Năm 2023 có 1.379,50 ha, chiếm tỷ lệ 1,47 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2022.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2023 có 35.110,04 ha, chiếm tỷ lệ 37,33 % diện tích tự nhiên; giảm 30,24 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 30,81 ha, đất thương mại dịch vụ 0,44 ha, đất giáo dục 0,60 ha, đất ở đô thị 0,03 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2023 có 4.035,98 ha, chiếm tỷ lệ 4,29 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2023 có 9.507,89 ha, chiếm tỷ lệ 10,11 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022, phân bố ở xã Sơn Hà, Sơn Hội, Sơn Nguyên, Sơn Long, Phước Tân.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2023 có 8.626,87 ha, chiếm tỷ lệ 9,17 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022, phân bố ở xã Sơn Phước, Suối Trai, Ea Chà Rang, Krông Pa, Cà Lúi.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2023 có 21.401,29 ha, chiếm tỷ lệ 22,76 % diện tích tự nhiên, giảm 1,64 so với năm 2022 do chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân trong anwm 2023, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2023 có 18,72 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2023 có 148,25 ha, chiếm tỷ lệ 0,16 % diện tích tự nhiên, biến động tăng 30,81 ha so với năm 2022; do từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang để thực hiện dự án: Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái Phúc Huy Gia Lai tại xã Ea Chà Rang diện tích 15,2 ha; Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái tại xã Sơn Hội diện tích 9,86 ha; Trang trại chăn nuôi lợn Tân Lương tại xã Sơn Hội diện tích 5,75 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Năm 2023 có 8.943,56 ha, chiếm tỷ lệ 9,51 % diện tích tự nhiên, tăng 1,07 ha; Trong đó:

- Đất quốc phòng: Năm 2023 có 2.787,02 ha, chiếm tỷ lệ 2,96 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất an ninh: Năm 2023 có 1,52 ha, chiếm tỷ lệ 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2023 có 7,00 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2023 có 18,92 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % diện tích tự nhiên, biến động tăng 0,44 ha so với năm 2022; do từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang để thực hiện dự án: Cửa hàng xăng dầu Krông Pa diện tích 0,32 ha và trạm cân thu mua nông sản Thanh Hằng tại xã Sơn Hội diện tích 0,12 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2023 có 115,08 ha, chiếm tỷ lệ 0,37 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2023 có 42,53 ha, chiếm tỷ lệ 0,05 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2023 có 25,10 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2023 có 3.244,70 ha, chiếm tỷ lệ 3,45 % diện tích tự nhiên, tăng 0,60 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Các loại đất: đất giao thông (có 1.110,86 ha); đất thủy lợi (có 195,69 ha); đất cơ sở văn hóa (có 2,38 ha); đất cơ sở y tế (có 4,63 ha); đất cơ sở thể dục - thể thao (có 15,33 ha); đất năng lượng (có 1.684,4 ha); đất bưu chính - viễn thông (có 0,89 ha); đất có di tích lịch sử - văn hóa (có 5,49 ha); đất bãi thải, xử lý chất thải (có 88,29 ha); đất tôn giáo (có 5,05 ha); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (có 63,06 ha); đất chợ (có 5,51 ha) không biến động so với năm 2022.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Năm 2023 có 64,12 ha, chiếm tỷ lệ 0,07 % diện tích tự nhiên, tăng 0,60 ha so với năm 2022 để thực hiện dự án: Trường mầm non Tân Phúc Châu (cơ sở 2).

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2023 có 481,28 ha, chiếm tỷ lệ 0,51 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2023 có 79,40 ha, chiếm tỷ lệ 0,08 % diện tích tự nhiên, tăng 0,03 ha so với năm 2022, do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2023.

- Các loại đất sinh hoạt cộng đồng (có 8,18 ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng (có 1,77 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan (có 14,57 ha); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (có 1,67 ha); đất cơ sở tín ngưỡng (có 0,91 ha); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (có 1.987,24 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (có 126,18 ha); đất phi nông nghiệp khác (có 0,49 ha) không biến động so với năm 2022.

c. Đất chưa sử dụng



- Diện tích năm 2023 có 4.871,38 ha, chiếm tỷ lệ 5,18 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2023

a. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Căn cứ Quyết định 121/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hòa; Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Sơn Hòa.

Kết quả thực hiện năm 2023 như sau:

Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Sơn Hòa năm 2023 có 82 công trình, dự án với tổng diện tích 384,99 ha. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã triển khai thực hiện: 40/82 công trình, dự án; chiếm tỷ lệ 48,78 % về số lượng công trình, dự án; cụ thể:

+ Số công trình, dự án đã hoàn thành (đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, có quyết định trúng bán đấu giá...): 7 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện 50,48 ha; đạt 8,54 % về số lượng công trình dự án đã được phê duyệt.

+ Số công trình, dự án đang triển khai thực hiện trong năm 2023 nhưng chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2024: 33 công trình, dự án với diện tích đang thực hiện 185,81 ha; chiếm 40,24 % về số công trình, dự án đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án chưa triển khai thực hiện trong năm 2023: 42/82 công trình, dự án; chiếm tỷ lệ 51,22% các công trình, dự án; cụ thể:

+ Số công trình, dự án chưa triển khai thực hiện trong năm 2023 và chuyển tiếp sang năm 2024: 26 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 59,51 ha; chiếm 31,71 % về số lượng công trình dự án đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2024 do chưa có nguồn vốn hoặc chủ đầu tư không đăng ký vào năm 2024: 16 công trình, dự án với diện tích 89,19 ha, chiếm 19,51 % diện tích các công trình đã được phê duyệt.

Biểu 03: Kết quả đánh giá danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Dvt: ha



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
I	Danh mục dự án, công trình đã hoàn thành trong năm 2023				
1	Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái Phúc Huy Gia Lai	15,20	15,20		xã Ea Chà Rang
2	Trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái tại xã Sơn Hội	9,86	9,86		xã Sơn Hội
3	Trang trại chăn nuôi lợn Tân Lương	5,75	5,75		xã Sơn Hội
4	Cửa hàng xăng dầu Krông Pa	0,32	0,32		xã Krông Pa
5	Trường mầm non Tân Phúc Châu (cơ sở 2)	0,60	0,60		xã Suối Bạc
6	Trạm cân thu mua nông sản Thanh Hằng	0,12	0,12		xã Sơn Hội
7	Nhà máy đường Sơn Hòa công suất 10.000 tấn mía/ngày	18,63	18,63		xã Sơn Hà
II	Danh mục dự án đang thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2024				
1	Cơ sở làm việc công an xã Ea Chà Rang	0,05		0,05	xã Ea Chà Rang
2	Cơ sở làm việc công an xã Phước Tân	0,12		0,12	xã Phước Tân
3	Cơ sở làm việc công an xã Suối Trai	0,13		0,13	xã Suối Trai
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hội	0,12		0,12	Xã Sơn Hội
5	Tiêu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy	7,00		7,00	xã Phước Tân
6	Tiêu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	15,50		15,50	xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân
7	Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650	15,50		15,50	Xã Sơn Xuân, Sơn Nguyên
8	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực Phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (tổng diện tích: 27,3 ha, năm 2024 thực hiện 21 ha)	21,00		21,00	TT Củng Sơn
9	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Giếng Tiên	1,90		1,90	xã Sơn Hà
10	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2)	0,08		0,08	xã Sơn Định
11	Tiêu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối điện tỉnh Phú Yên (JICA) (tổng diện tích 0,087 ha, năm 2024 thực hiện 0,08 ha)	0,08		0,08	TT Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà
12	Trạm biến áp 110kV Sông Hình và đấu nối (tổng diện tích 0,32 ha, năm 2024 thực hiện 0,31 ha)	0,31		0,31	xã Suối Bạc, TT Củng Sơn



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
13	Mở rộng khu khai thác đá Gabro, Diorit	14,37		14,37	xã Sơn Nguyên, Sơn Xuân
14	Trụ sở làm việc nhà máy nước tại thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	0,16		0,16	TT Củng Sơn
15	Mở rộng cụm công nghiệp Ba Bản	67,00		67,00	Xã Sơn Hà
16	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	15,10		15,10	TT Củng Sơn
17	Công trình cấp nước xã Ea Chà Rang và Suối Trai (giai đoạn 2)	0,08		0,08	Xã Ea Chà Rang
18	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa	2,50		2,50	xã Suối Bạc
19	Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn (giai đoạn 1)	2,80		2,80	Thị trấn Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà
20	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc QL 25 (đoạn km48+500)	1,34		1,34	xã Suối Bạc
21	Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa)	2,50		2,50	Xã Sơn Định
22	Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km39+700)	2,19		2,19	xã Sơn Hà
23	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	0,60		0,60	TT Củng Sơn
24	Trường Tiểu học - THCS Sơn Định	0,97		0,97	xã Sơn Định
25	Nhà văn hóa xã Sơn Định	0,67		0,67	xã Sơn Định
26	Trụ sở KP Tây Hòa	0,07		0,07	TT Củng Sơn
27	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Khép kín khu dân cư đường 24/3 (đoạn từ Công ty cấp 3 cũ - Cầu Móng), thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa.	0,48		0,48	TT Củng Sơn
28	Khép kín Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường Quốc lộ 25 (đoạn Km 38+150)	0,03		0,03	Sơn Hà
29	Quy hoạch chi tiết phân lô dân cư nông thôn dọc tuyến đường Suối Bạc 3, Suối Bạc 4, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	0,03		0,03	Xã Suối Bạc, TT Củng Sơn
30	Bán đấu giá quyền SDD đất ở dự án: khu dân cư, tuyến đường ĐS6 (đoạn giao với đường Suối Bạc 4 đến giáp 24/3)	5,00		5,00	TT Củng Sơn
31	Giao đất dự án: quy hoạch chi tiết bố trí dân cư trong vùng dự án di dân dân Nguyên Xuân xã Sơn Nguyên chuyển về thôn Suối bạc, xã Suối Bạc	0,33		0,33	xã Suối Bạc



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
32	Giao đất hộ gia đình, cá nhân	6,48		6,48	xã Sơn Hội
33	Cho thuê đất nông nghiệp	1,32		1,32	xã Suối Trai
III	Danh mục dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2024				
1	Xây dựng trường bán cụm xã Sơn Long	3,51		3,51	xã Sơn Long
2	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Định	0,20		0,20	Xã Sơn Định
3	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Long	0,19		0,19	Xã Sơn Long
4	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Xuân	0,20		0,20	Xã Sơn Xuân
5	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Nguyên	0,07		0,07	Xã Sơn Nguyên
6	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hà	0,10		0,10	Xã Sơn Hà
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Suối Bạc	0,15		0,15	Xã Suối Bạc
8	Xây dựng trụ sở Công an xã Cà Lúi	0,10		0,10	Xã Cà Lúi
9	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Phước	0,05		0,05	Xã Sơn Phước
10	Xây dựng trụ sở Công an xã Krông Pa	0,10		0,10	Xã Krông Pa
11	Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa	0,24		0,24	xã Suối Bạc
12	Nhà máy chế biến lâm sản	2,49		2,49	xã Sơn Định
13	Mỏ cát xây dựng Sơn Hà	9,00		9,00	xã Sơn Hà
14	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu Phú Yên	0,12		0,12	TT Củng Sơn
15	Mỏ đất Suối Tre, thôn Tân Hội, xã Sơn Hội	3,12		3,12	xã Sơn Hội
16	Mỏ đất thôn Nguyên Trang, xã Sơn Nguyên	5,02		5,02	xã Sơn Nguyên
17	Đất san lấp Dốc Quýt	2,26		2,26	TT Củng Sơn
18	Đất san lấp thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà (tên quy hoạch 2030 là Mỏ ĐSL Đồng Lò Gạch)	4,69		4,69	xã Sơn Hà
19	Sét gạch ngói thôn Suối Cau, xã Sơn Hà (tên quy hoạch 2030: Khu khai thác đất (Nhà máy gạch Tuynel))	15,00		15,00	xã Sơn Hà
20	Bãi tập kết mỏ cát	1,70		1,70	xã Sơn Hà
21	Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến QL19C, xã Sơn Định	1,80		1,80	xã Sơn Định
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đào giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1)	6,00		6,00	TT Củng Sơn
23	Hạ tầng kỹ thuật KDC nông thôn dọc tuyến ĐT650 (giai đoạn 2)	0,80		0,80	xã Sơn Xuân
24	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	2,30		2,30	xã Suối Trai



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
25	Đầu tư XD khuôn viên, khu vui chơi, bãi tập Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ (tổng diện tích 1 ha, năm 2024 thực hiện 0,2 ha).	0,20		0,20	TT Củng Sơn
26	BCH QS thị trấn Củng Sơn	0,10		0,10	TT Củng Sơn
III	Các công trình chưa thực hiện và không chuyển tiếp năm 2024				
1	Điểm trường tiểu học Vân Hòa	0,10			xã Sơn Long
2	Nhà văn hóa thôn Phong Hậu	0,18			xã Sơn Long
3	Nhà văn hóa thôn Vân Hòa	0,14			xã Sơn Long
4	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn Kfw)	0,03			xã Suối Bạc
5	Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường Suối Bạc 1, Suối Bạc 2 – xã Suối Bạc – huyện Sơn Hòa	0,03			xã Suối Bạc
6	Trạm dừng nghỉ Đông Nguyệt	0,37			xã Ea Chà Rang
7	Trang trại trồng cây đing lăng dược liệu dưới mái che	1,73			xã Ea Chà Rang
8	Trang trại trồng cây đing lăng dược liệu dưới mái che	3,05			xã Ea Chà Rang
9	Xây dựng công trình quốc phòng	20,00			xã Sơn Phước
10	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Xuân Bình, Suối Vực	2,50			xã Sơn Nguyên, Sơn Phước
11	Khép kín khu dân cư dọc đường Trần Phú nối dài (đoạn Đốc Vông)	2,12			TT Củng Sơn
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Suối Bạc 1 giáp Quốc lộ 19C, hạng mục: nền đường, hệ thống thoát nước và đất ở	17,34			xã Suối Bạc
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Lê Lợi giáp QL 19C, hạng mục: nền đường, hệ thống thoát nước và đất ở	28,00			TT Củng Sơn
14	Khép kín KDC đường Lê Lợi (tổng diện tích 3,21 ha, năm 2023 thực hiện 2,5 ha)	2,50			TT Củng Sơn
15	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc đường ĐT 643 (đoạn từ ngã tư giao QL 19C đến Trường TH & THCS Sơn Định)	2,45			xã Sơn Định
16	Khu đô thị mới Củng Sơn	8,65			TT Củng Sơn

** Đánh giá chung kết quả thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2023:*

- Các công trình đang triển khai thực hiện trong năm 2023 chủ yếu là đang xây dựng phương án, làm thủ tục thông báo thu hồi đất và đền bù giải phóng mặt bằng. Diện tích đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 còn chiếm tỷ lệ chưa cao.



b. Đánh giá thực hiện thu hồi đất các công trình, dự án theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

** Đánh giá kết quả thực hiện theo các nghị quyết của HĐND tỉnh Phú Yên: nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022, nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022, nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 01/11/2022, nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 01/11/2022, nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 21/3/2023, nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2023*

Theo các Nghị quyết trên, huyện Sơn Hòa có 28 công trình, dự án với tổng diện tích đất phải thu hồi, chuyển mục đích là 175,77 ha, trong đó:

- Số công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2023 chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2024: 15 công trình, dự án với diện tích 100,87 ha.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2024: 06 công trình, dự án với diện tích 11,34 ha.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện, không chuyển tiếp sang năm 2024: 07 công trình, dự án với diện tích 63,56 ha.

Biểu 04: Danh mục công trình, dự án đã thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh để thu hồi đất, CMD SD đất năm 2023.

Số TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2023 và chuyển tiếp sang năm 2024				
1	Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	xã Phước Tân	7,00	NQ 75/2022
2	Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	15,50	NQ 14/2022
3	Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Xã Sơn Xuân, Sơn Nguyên	15,50	NQ 14/2022
4	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực Phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (tổng diện tích: 27,3 ha, năm 2024 thực hiện 21 ha)	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	TT Củng Sơn	21,00	NQ 75/2022 NQ 26/2023
5	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2)	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	xã Sơn Định	0,08	NQ 14/2022 NQ 75/2022



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Số TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	Trạm biến áp 110kV Sông Hinh và đầu nối (tổng diện tích 0,32 ha, năm 2024 thực hiện 0,31 ha)	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	xã Suối Bạc, TT Củng Sơn	0,31	NQ 75/2022
7	Mở rộng khu khai thác đá Gabro, Diorit	Công ty TNHH Sản xuất đá Granit	xã Sơn Nguyên, Sơn Xuân	14,37	NQ 32/2022
8	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	TT Củng Sơn	15,10	NQ 14/2022
9	Công trình cấp nước xã Ea Chà Rang và Suối Trai (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Xã Ea Chà Rang	0,08	NQ 75/2022 NQ 32/2022
10	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Suối Bạc	2,50	NQ 75/2022
11	Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Thị trấn Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	2,80	NQ 14/2022 NQ 75/2022
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc QL 25 (đoạn km48+500)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Suối Bạc	1,34	NQ 14/2022
13	Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Xã Sơn Định	2,50	NQ 75/2022
14	Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km39+700)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Sơn Hà	2,19	NQ 14/2022
15	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	TT Củng Sơn	0,60	NQ 14/2022
II	Công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2023 và chuyển tiếp sang năm 2024				
1	Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Kho bạc Nhà nước	xã Suối Bạc	0,24	NQ 14/2022
2	Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến QL19C, xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Sơn Định	1,80	NQ 14/2022 NQ 75/2022



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Số TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đảo giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	TT Củng Sơn	6,00	NQ 75/2022
4	Hạ tầng kỹ thuật KDC nông thôn dọc tuyến ĐT650 (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Sơn Xuân	0,80	NQ 14/2022 NQ 75/2022
5	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Suối Trai	2,30	NQ 14/2022 NQ 75/2022
6	Đầu tư XD khuôn viên, khu vui chơi, bãi tập Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ (tổng diện tích 1 ha, năm 2024 thực hiện 0,2 ha).	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	TT Củng Sơn	0,20	NQ 14/2022
III	Công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2023 và không chuyển sang năm 2024				
1	Khép kín khu dân cư dọc đường Trần Phú nối dài (đoạn Dốc Vống)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	TT Củng Sơn	2,12	NQ 14/2022
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Suối Bạc 1 giáp Quốc lộ 19C, hạng mục: nền đường, hệ thống thoát nước và đất ở	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Suối Bạc	17,34	NQ 14/2022
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Lê Lợi giáp QL 19C, hạng mục: nền đường, hệ thống thoát nước và đất ở	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	TT Củng Sơn	28,00	NQ 14/2022
4	Khép kín KDC đường Lê Lợi (tổng diện tích 3,21 ha, năm 2023 thực hiện 2,5 ha)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	TT Củng Sơn	2,50	NQ 14/2022 NQ 75/2022
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc đường ĐT 643 (đoạn từ ngã tư giao QL 19C đến Trường TH & THCS Sơn Định)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Sơn Định	2,45	NQ 14/2022
6	Khu đô thị mới Củng Sơn	Kêu gọi đầu tư	TT Củng Sơn	8,65	NQ 32/2022
7	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Xuân Bình, Suối Vực	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	xã Sơn Nguyên, Sơn Phước	2,50	NQ 75/2022



*** Đánh giá công trình, dự án đã được thông qua Hội đồng nhân dân phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 (ba) năm chưa có quyết định thu hồi đất và chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.**

Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 27/3/2020; Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Phú Yên về thu hồi, CMĐ SDD vì mục đích QP – AN; phát triển KT – XH, vì lợi ích quốc gia, công cộng; thu hồi, CMĐ SDD trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án, công trình trong trên địa bàn Tỉnh Phú Yên.

Từ khi ban hành Nghị quyết và triển khai thực hiện đến năm 2023 đã được 03 (ba) năm, trên địa bàn huyện có 01 dự án chưa có quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và không chuyển tiếp sang năm 2024, thể như sau:

Biểu 05: Danh mục công trình, dự án đã thông qua HĐND tỉnh 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất và chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Số TT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn Kfw)	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	xã Suối Bạc	0,03	NQ 245/2020

Nguồn: Điều tra từ các chủ đầu tư và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện

c. Đánh giá việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân có 146 thửa đất, với diện tích 23,58 ha. Đến nay đã có quyết định chuyển mục đích với 05 thửa đất với diện tích 1,67 ha (trong đó chuyển mục đích sang đất ở đô thị là 03 thửa/0,03 ha và chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác là 02 thửa/1,64 ha).

Nguyên nhân là do nhiều hộ gia đình chưa có kinh phí để đăng ký chuyển mục đích.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 so với chỉ tiêu sử dụng đất Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt theo biểu sau:

Biểu 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được phê duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		94.043,48	94.043,48		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.958,93	80.228,54	269,61	100,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.376,71	1.379,50	2,79	100,20
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	659,72	659,93	0,21	100,03
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.880,02	35.110,04	230,02	100,66
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.008,91	4.035,98	27,07	100,68
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89		100,00
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87	8.626,87		100,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	21.386,33	21.401,29	14,96	100,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN	10.078,63	10.078,63		100,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,72	18,72		100,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,48	148,25	-5,23	96,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.216,11	8.943,56	-272,55	97,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.790,63	2.787,02	-3,61	99,87
2.2	Đất an ninh	CAN	3,06	1,52	-1,54	49,67
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00	7,00	-30,00	18,92
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	19,09	18,92	-0,17	99,11
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	138,70	115,08	-23,62	82,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,53	42,53		100,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,81	25,10	-47,71	34,47
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.335,22	3.244,70	-90,52	97,29
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.148,83	1.110,86	-37,97	96,69
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	231,27	194,69	-36,58	84,18
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,05	2,38	-0,67	78,03
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	4,57	4,63	0,06	101,31
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	64,13	64,12	-0,01	99,98
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	15,33	15,33		100,00
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1.684,65	1.684,40	-0,25	99,99
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,89	0,89		100,00
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	5,49	5,49		100,00
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	88,29	88,29		100,00
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	5,05	5,05		100,00
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	NTD	78,16	63,06	-15,10	80,68
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,51	5,51		100,00
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,99	8,18	0,19	102,38
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77	1,77		100,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	525,53	481,28	-44,25	91,58
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	117,53	79,40	-38,13	67,56



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSĐ đất được phê duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	TSC	14,76	14,57	-0,19	98,71
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,67		100,00
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91		100,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.980,24	1.987,24	7,00	100,35
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18	126,18		100,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.868,44	4.871,38	2,94	100,06

Nguồn: - Quyết định 121/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hòa.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 - Phòng TNMT huyện Sơn Hòa.

- Kết quả điều tra, tổng hợp kết quả thực hiện KHSDD năm 2023.

*** Đánh giá chung về chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023**

Kết quả thực hiện:

- Có 10/57 chỉ tiêu đạt trên 100% (chiếm 17,54 %).

- Có 31/57 chỉ tiêu đạt từ 70 - 100% (chiếm 54,39 %).

- Có 16/57 chỉ tiêu đạt dưới 70% (chiếm 28,07 %). Như vậy, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện đạt kết quả chưa cao (có hơn 28% chỉ tiêu đạt dưới 70% và 15,54% các chỉ tiêu đạt trên 100% do chưa thực hiện chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp).

* Tổng diện tích tự nhiên: Chỉ tiêu thực hiện 94.043,48 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (94.043,48 ha).

*** Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu thực hiện 80.228,54 ha, chiếm 100,34 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (79.958,93 ha). Nhìn chung, hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, một số chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1.379,50 ha, chiếm 100,20 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.376,71 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt là 2,79 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã (Cà Lúi, Krong Pa, Phước Tân); Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (JICA); Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km39+700) tại xã Sơn Hà...



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Đất trồng cây hàng năm chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 35.110,04 ha, chiếm 100,66 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (34.880,02 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 230,02 ha, do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện dự án, công trình đã duyệt như: Mở rộng cụm công nghiệp Ba Bản tại xã Sơn Hà; Khu đô thị mới Củng Sơn; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Lê Lợi giáp QL 19C, hạng mục: nền đường, hệ thống thoát nước và đất ở...

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 4.035,98 ha, chiếm 100,68 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4.008,91 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 27,07 ha, do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện: Xây dựng trường bán cụm xã Sơn Long; Nhà máy chế biến lâm sản tại xã Sơn Định; Khép kín khu dân cư dọc đường Trần Phú nối dài (đoạn Đốc Võng); Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc 25 (đoạn km48+500)...

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 9.507,89 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9.507,89 ha).

- Đất rừng đặc dụng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 8.626,87 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8.626,87 ha).

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 21.401,29 ha, chiếm 100,07 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (21.386,33 ha); Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 14,96 ha; do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất rừng sản xuất chưa thực hiện: Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc đường ĐT 643 (đoạn từ ngã tư giao QL 19C đến Trường TH & THCS Sơn Định); Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn dọc tuyến đường ĐT648 tại thôn Liên Sơn - xã Sơn Xuân; Mở rộng khu khai thác đá Gabro, Diorit tại xã Sơn Xuân và Sơn Nguyên...

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 18,72 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (18,72 ha).

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 148,25 ha, đạt 96,59 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (153,48 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 5,23 ha, do chưa thực hiện các dự án: Trang trại trồng cây đỉnh lăng dược liệu dưới mái che; Trang trại trồng cây đỉnh lăng dược liệu dưới mái che; chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân...

*** Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 thực hiện 8.943,56 ha, đạt 97,04 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9.216,11 ha). Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp thực hiện cơ bản đạt với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 2.787,02 ha, đạt 99,87 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.790,63 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 3,61 ha, do chưa thực hiện công trình quốc phòng Xây



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

dựng trường bắn cụm xã Sơn Long và xây dựng trụ sở BCH quân sự TT Củng Sơn.

- Đất an ninh chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1,52 ha, đạt 49,67 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3,06 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,54 ha, do chưa thực hiện các công trình trụ sở công an xã như: Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Long; Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Xuân; Xây dựng trụ sở Công an xã Suối Bạc; Xây dựng trụ sở Công an xã Cà Lúi...

- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 18,92 ha, đạt 99,11 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19,09)ha. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,17 ha, do xác định lại diện tích đất thương mại dịch vụ trong thống kê và chưa thực hiện các dự án: Trạm dừng nghỉ Đông Nguyệt tại xã Ea Chà Rang.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 115,08 ha, đạt 82,97 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (138,70 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 23,62 ha do chưa thực hiện dự án: Nhà máy chế biến lâm sản; Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 42,53 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (42,53 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 25,10 ha, đạt 34,47 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (72,81 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 47,71 ha, do chưa thực hiện dự án: Mở rộng khu khai thác đá Gabro, Diorit; Mỏ cát xây dựng Sơn Hà; Mỏ đất Suối Tre, thôn Tân Hội, xã Sơn Hội; Mỏ đất thôn Nguyên Trang, xã Sơn Nguyên; Đất san lấp Dốc Quýt...

- Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 3.244,70 ha, đạt 97,29 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.335,22 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 90,52 ha. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1.110,86 ha, đạt 96,69 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.148,83 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 37,97 ha; do chưa thực hiện các công trình giao thông như: Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn; Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy....

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 194,69 ha, đạt 84,18 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (231,27 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 36,58 ha; do chưa thực hiện công trình thủy lợi Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân; Kè chống sạt lở Sông Ba - bờ tả thị trấn Củng Sơn và Sơn Hà...

+ *Đất cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 2,38 ha, đạt 78,03 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3,05 ha) do chưa thực hiện công trình: nhà văn hóa xã Sơn Định.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

+ **Đất cơ sở y tế:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 4,63 ha, đạt 101,31 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,57 ha); diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,06 ha do chưa thực hiện dự án: Cơ sở làm việc công an xã Phước Tân (chuyển từ đất trạm y tế cũ sang đất an ninh).

+ **Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 64,12 ha, đạt 99,98 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (64,13 ha); do chưa thực hiện công trình: Mở rộng trường THCS Nguyễn Hữu Thọ.

+ **Đất cơ sở thể dục - thể thao:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 15,33 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (15,33 ha); do trong năm kế hoạch 2023 không có công trình, dự án đất thể thao.

+ **Đất năng lượng:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1.684,40 ha, đạt 99,99 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.684,65 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,25 ha; do chưa thực hiện các công trình: Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2) tại xã Sơn Định; Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối điện tỉnh Phú Yên (JICA); Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn KfW).

+ **Đất buru chính - viễn thông:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 0,89 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,89 ha).

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 5,49 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 88,29 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (88,29 ha).

+ **Đất cơ sở tôn giáo** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 5,05 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,05 ha).

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 63,06 ha, đạt 80,68 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (78,16 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 15,10 ha do chưa thực hiện Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn.

+ **Đất chợ:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 5,51 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,51 ha).

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 8,18 ha, đạt 102,38 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (7,99 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,19 ha do chưa thực hiện chuyển mục đích từ đất sinh hoạt cộng đồng sang đất an ninh để thực hiện công tình trụ sở công an xã Suối Trai.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1,77 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1,77 ha).

+ **Đất ở tại nông thôn** chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 481,28 ha, đạt 91,58 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (525,53 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 44,25 ha, do chưa thực hiện các công trình, dự án: Quy



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn dọc tuyến đường ĐT648 tại thôn Liên Sơn xã Sơn Xuân; Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc 25 (đoạn km48+500) tại xã Suối Bạc; Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa) tại xã Sơn Định; Điểm dân cư nông thôn dọc tuyến ĐT642 (từ nhà ông Phan Văn Nhã – nhà ông Lê Tấn Hùng) thôn Hòa Thuận xã Sơn Định; Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc đường ĐT 643 (đoạn từ ngã tư giao QL 19C đến Trường TH & THCS Sơn Định); Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai; Xây dựng cơ sở hạ tầng bố trí dân cư thôn Gia Trụ, Ma Giây tại xã Phước Tân; Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km39+700) tại xã Sơn Hà...

+ Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu năm 2023 có 79,40 ha, đạt 67,56 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (117,53 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 38,13 ha, do chưa thực hiện các công trình, dự án khu dân cư tại thị trấn Củng Sơn: Khép kín khu dân cư dọc đường Trần Phú nổi dài (đoạn Đốc Võng); Khép kín KDC đường Lê Lợi...

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 14,57 ha, đạt 98,71 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (14,76 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,19 ha do chưa thực hiện công trình Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa tại xã Suối Bạc.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1,67 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1,67 ha).

+ Đất tín ngưỡng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 0,91 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,91 ha).

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1.987,24 ha, đạt 100,35 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.980,24 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 7,00 ha do chưa thực hiện công trình Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực Phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 126,18 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (126,18 ha).

+ Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 0,49 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt (0,49 ha).

*** Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2023 thực hiện 4.871,38 ha, đạt 100,06 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4.868,44 ha); do chưa thực hiện các dự án chiếm trên đất chưa sử dụng như: Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai); Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn Kfw) tại xã Suối Bạc...



2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.

Theo kế hoạch được phê duyệt, năm 2023 kế hoạch sẽ thực hiện thu hồi đất 159,11 ha, trong đó thu hồi đất nông nghiệp 148,37 ha; đất phi nông nghiệp 10,74 ha nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

Một số công trình, dự án tại đại phương hiện nay đang lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như:

- Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Suối Bạc 1 nối dài quốc lộ 19C: Đã kiểm kê đất đai và tài sản trên đất; đang phối hợp các cơ quan và UBND xã Suối Bạc xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, xét bồi thường, hỗ trợ để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC.

- Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực xã Sơn Định: Đã kiểm kê đất đai và tài sản trên đất; đang phối hợp các cơ quan và UBND xã Sơn Định xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, xét bồi thường, hỗ trợ để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC.

- Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa: Đã kiểm kê đất đai và tài sản trên đất; Xây dựng phương án giá đất cụ thể và phương án giá các loại cây trồng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; trình Hội đồng thẩm định giá của huyện xem xét phê duyệt. Đã vận động người có đất thu hồi bàn giao trước mặt bằng để thi công kịp tiến độ (do dự án cấp bách) khoảng 90% diện tích đất thu hồi.

- Dự án Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh tuyến ĐT.650: Đã kiểm kê đất đai và tài sản trên đất; đang phối hợp các cơ quan và UBND xã Sơn Nguyên, UBND xã Sơn Xuân xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, xét bồi thường, hỗ trợ để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC. Đã vận động người có đất thu hồi bàn giao trước mặt bằng để thi công khoảng 30% diện tích đất thu hồi.

- Công trình Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn: Đã kiểm kê đất đai và tài sản trên đất; đang phối hợp các cơ quan và UBND thị trấn Củng Sơn xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, xét bồi thường, hỗ trợ để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC.

2.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được UBND huyện thực hiện theo đúng chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh phân bổ, các trường hợp phát sinh đều được xin phép tỉnh điều chỉnh, bổ sung. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hòa như sau:

Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5/4*100%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	270,68	1,28	-269,40	0,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,62		-2,62	
-	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	0,21		-0,21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	236,67	1,28	-235,39	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,79		-19,79	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,60		-11,60	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,17		-0,17	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	5,00		-5,00	

Nguồn: - Quyết định 121/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hòa.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 - Phòng TNMT huyện Sơn Hòa.
- Kết quả điều tra, tổng hợp kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023.

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt: 1,28 ha/270,68 ha, đạt 0,47% để xây dựng các công trình công cộng, mở rộng khu dân cư theo kế hoạch được phê duyệt. Diện tích chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp chủ yếu tập trung ở các công trình, dự án có quy mô diện tích lớn như sau: Mở rộng cụm công nghiệp Ba Bản; Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã (Cà Lúi, Krong Pa) Phước Tân; Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực Phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Suối Bạc 1 giáp Quốc lộ 19C, hạng mục: nền đường, hệ thống thoát nước và đất ở...

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện.
- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện 1,28 ha/236,67 ha, đạt 0,54 % (thấp hơn hơn 235,39 ha), do thực hiện dự án: Cửa hàng xăng dầu Krong Pa; Trạm cân thu mua nông sản Thanh Hằng; Trường mầm non Tân Phúc Châu (cơ sở 2) và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.
- Đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện.
- Đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác chưa thực hiện.

2.1.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Theo kế hoạch được phê duyệt, năm 2023 khai thác 2,94 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích đất an ninh 0,1 ha; đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm 0,74 ha; đất giao thông 0,07 ha; đất thủy lợi 1 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 1,02 ha nhưng chưa thực hiện do chưa khai thác đất chưa sử dụng vào thực hiện các công trình, dự án như: mở rộng cụm công nghiệp Ba Bản, mở rộng khu khai thác Gabro, Diorit; Kè chống sạt lở Sông Ba - bờ tả thị trấn Củng Sơn và Sơn Hà; Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai...

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt như: Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất; Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Nhìn chung, việc lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội huyện và của tỉnh. Nhiều dự án đầu tư đã được thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng để xây dựng đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, tăng nguồn thu từ đất, từng bước hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Bên cạnh những mặt đạt được, còn một số tồn tại như sau:

- Các công trình, dự án thực hiện năm 2023 đạt thấp so với Nghị quyết do thiếu vốn đầu tư và thời gian thực hiện thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm.

- Một số dự án thu hút đầu tư, nhưng các doanh nghiệp khó khăn về vốn, không kêu gọi được nhà đầu tư vào khai thác quỹ đất.

- Tỷ lệ các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân còn thấp.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, chưa xác định nguồn vốn đã đăng ký dự án.

2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2023

Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện ngoài những thành tựu đạt được còn có những tồn tại ảnh hưởng đến chất lượng cũng như hiệu quả thực hiện các kế hoạch sử dụng đất của huyện đã đề ra. Cụ thể những nguyên nhân sau:

- Thiếu vốn đầu tư, công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Chính vì vậy, nhiều công trình dự án, không thể triển khai.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Khi triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số dự án, do chủ sử dụng đất đã chuyển quyền sử dụng đất, không xác định được chủ sử dụng đất mới hoặc chủ sử dụng đất được thừa kế, nhưng không đủ cơ sở pháp lý chứng minh cho việc sử dụng đất hợp pháp, làm khó cho việc quy chủ sử dụng đất.

- Nhiều dự án có diện tích lớn, tiến độ thu hồi đất diễn ra nhiều năm, để được chấp thuận chủ trương đầu tư, hồ sơ phải có tổng quy mô diện tích dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và có danh mục trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Dẫn đến, nhiều doanh nghiệp mới thống nhất ranh giới dự án để lập quy hoạch chi tiết, để có chủ trương đầu tư phải đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023, nên chưa thể làm các thủ tục thu hồi đất, thực hiện dự án.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, bất cập. Nhiều công trình dự án phải thực hiện cưỡng chế thu hồi đất mới có mặt bằng để triển khai thực hiện.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư, thu hồi đất, giao đất... cho các dự án đầu tư thường chậm trễ, địa phương phải đăng ký lại nhiều lần.

- Thủ tục đầu tư thực hiện dự án còn nhiều và mất nhiều thời gian, một số hạng mục công trình đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh, nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa làm xong thủ tục nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Năng lực tài chính của các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch còn hạn chế, chậm đưa đất vào sử dụng.



III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Sau khi phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản gửi UBND các xã, thị trấn, các phòng, ban, ngành... trên địa bàn huyện đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 và nhu cầu sử dụng đất của các Sở, Ngành,... xác định các công trình, dự án thực hiện năm 2024 trên địa bàn (gồm công trình, dự án năm 2023 chuyển tiếp và công trình, dự án mới năm 2024). Qua thời gian điều tra, khảo sát thực địa tại các xã, thị trấn và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2024 như sau:

a/ Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Tổng cộng công trình năm 2024: 85 công trình, dự án trong đó: chuyển tiếp năm 2023 sang 59 công trình và đăng ký mới 26 công trình, chi tiết qua biểu sau:

Biểu 08: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

STT	Chủ đầu tư	Số lượng, diện tích công trình, dự án năm 2024		Chia ra			
				Năm 2023 chuyển sang		Đăng ký mới năm 2024	
		Tổng số dự án	Diện tích (ha)	Tổng số dự án	Diện tích (ha)	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	85	494,84	59	245,35	26	249,49
1	Ban CHQS huyện Sơn Hòa	4	120,53	1	3,51	3	117,02
2	Công an tỉnh Phú Yên	13	1,74	13	1,74		
3	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5	60,90	5	60,90		
4	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	3	0,47	3	0,47		
5	Kho bạc Nhà nước	1	0,24	1	0,24		
6	Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên	1	0,07			1	0,07
7	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	18	108,47	16	107,85	2	0,62
8	Các phòng, ban khác của huyện	8	11,50	5	9,70	3	1,80
9	UBND thị trấn Củng Sơn	2	0,17	2	0,17		
10	UBND xã Sơn Định	1	0,67	1	0,67		
11	UBND xã Phước Tân	3	0,25			3	0,25
12	UBND xã Cà Lúi	1	1,45			1	1,45
13	UBND xã Ea Chà Rang	2	1,95			2	1,95
14	UBND xã Sơn Phước	1	0,55			1	0,55
15	UBND xã Suối Trai	4	4,03	1	2,30	3	1,73
16	Các công ty, doanh nghiệp, cá nhân và kêu gọi đầu tư	18	181,98	11	57,93	7	124,05



b/ Nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân

Trong kế hoạch sử dụng đất 2024 có 140 thửa đất đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, với diện tích 32,4 ha. Cụ thể từng xã, thị trấn và loại đất sau khi chuyển mục đích như sau:

Biểu 09: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân

STT	Xã/thị trấn	Trường hợp	Diện tích xin chuyển (ha)	Loại đất sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng
	Tổng số	140	32,40	
1	TT Củng Sơn	30	0,68	ODT, CLN
2	Suối Bạc	14	9,01	ONT, HNK, NKH
3	Sơn Định	2	0,04	ONT
4	Sơn Long	22	6,42	ONT, NKH
5	Sơn Hà	22	7,35	ONT, NKH
6	Sơn Phước	12	0,43	ONT
7	Ea Chà Rang	14	5,35	ONT, NKH
8	Sơn Xuân	6	2,66	ONT, NKH
9	Krông Pa	3	0,08	ONT
10	Suối Trai	2	0,04	ONT
11	Sơn Nguyên	13	0,34	ONT

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2024 như sau:

Biểu 10: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Diện tích:ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Tăng (+), giảm (-) so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
	TỔNG DTTN (1+2)		94.043,48	94.043,48	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.228,54	79.877,85	84,94	-350,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.379,50	1.376,66	1,46	-2,84
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>659,93</i>	<i>659,72</i>	<i>0,70</i>	<i>-0,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.110,04	34.766,28	36,97	-343,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.035,98	4.015,08	4,27	-20,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89	10,11	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87	8.626,87	9,17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.401,29	21.391,56	22,75	-9,73



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Tăng (+), giảm (-) so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10,72</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,72	18,72	0,02	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,25	174,79	0,19	26,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.943,56	9.296,45	9,89	352,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.787,02	2.804,65	2,98	17,63
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	3,45	0,00	1,93
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00	74,00	0,08	67,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,92	18,92	0,02	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,08	120,07	0,13	4,99
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,53	42,53	0,05	
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	25,10	103,03	0,11	77,93
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.244,70	3.405,42	3,62	160,72
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.110,86</i>	<i>1.139,90</i>	<i>1,21</i>	<i>29,04</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>194,69</i>	<i>231,27</i>	<i>0,25</i>	<i>36,58</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,38</i>	<i>2,38</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,63</i>	<i>4,57</i>	<i>0,00</i>	<i>-0,06</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,12</i>	<i>64,33</i>	<i>0,07</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,33</i>	<i>15,33</i>	<i>0,02</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.684,40</i>	<i>1.762,15</i>	<i>1,87</i>	<i>77,75</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,89</i>	<i>0,89</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,49</i>	<i>5,49</i>	<i>0,01</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>88,29</i>	<i>88,79</i>	<i>0,09</i>	<i>0,50</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>5,05</i>	<i>5,05</i>	<i>0,01</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>63,06</i>	<i>79,76</i>	<i>0,08</i>	<i>16,70</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,51</i>	<i>5,51</i>	<i>0,01</i>	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,18	8,13	0,01	-0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77	1,77	0,00	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,28	500,44	0,53	19,16
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	79,40	89,24	0,09	9,84
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,57	15,31	0,02	0,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,67	0,00	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,00	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	1.980,24	2,11	-7,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18	126,18	0,13	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.871,38	4.869,18	5,18	-2,20

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất phân cho các xã, thị trấn xem chi tiết tại biểu 06/CH.

Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 đều nằm trong chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được phê duyệt (Chi tiết xem phụ biểu 02).



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích tự nhiên 94.043,48/94.043,48 là không thay đổi.
- Đất nông nghiệp 79.877,85 ha/80.724,25 ha; thấp hơn 846,40 ha, do chưa chuyển hết chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong đất nông nghiệp.
- Đất phi nông nghiệp 9.296,45 ha/11.232,31 ha; thấp hơn 1.935,87 ha, do chưa thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.
- Đất chưa sử dụng 4.869,18 ha/2.086,92 ha; cao hơn 2.782,26 ha, do chưa chuyển hết chỉ tiêu đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2024:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2024 có 94.043,48 ha, không biến động so với năm 2023.

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2023 có: 80.228,54 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023: 79.877,85ha:
 - + Biến động giảm 350,69 ha do chuyển sang đất quốc phòng 17,63 ha, đất an ninh 1,22 ha, đất cụm công nghiệp 67,00 ha, đất thương mại - dịch vụ ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,99 ha, đất khai thác vật liệu xây dựng 77,93 ha, đất phát triển hạ tầng 152,82 ha, đất ở tại nông thôn 18,14 ha, đất ở tại đô thị 9,84 ha, đất trụ sở cơ quan 1,04 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 79.877,85 ha, chiếm 84,94 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 350,69 ha so với năm 2023. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2023 có: 1.379,50 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.376,66 ha;
 - + Biến động giảm 2,84 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,17 ha, đất quốc phòng 0,10 ha, đất thủy lợi 2,25 ha, đất năng lượng 0,01 ha, đất ở nông thôn 0,31 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1.376,66 ha, chiếm 1,46 % diện tích tự nhiên, giảm 2,84 ha so với năm 2023.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2023 có: 35.110,04 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 34.766,08ha, giảm 343,96 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 22,05 ha, đất quốc phòng 14,02 ha, đất an ninh 1,02 ha, đất cụm công nghiệp 67,00 ha, đất cơ sở sản xuất



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

phi nông nghiệp 2,50 ha, đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm 68,73 ha, đất giao thông 29,92 ha, đất thủy lợi 20,08 ha, đất giáo dục 0,33 ha, đất năng lượng 77,98 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 13,60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha; đất ở nông thôn 14,27 ha, đất ở đô thị 9,84 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,04 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 34.766,28 ha, chiếm 36,97 % diện tích tự nhiên, giảm 343,76 ha so với năm 2023.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đất năm 2023 có: 4.035,98 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.014,91ha, giảm 21,07ha do chuyển sang đất quốc phòng 3,51 ha, đất an ninh 0,20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,49 ha, đất sản xuất VLXD 3,23 ha, đất thủy lợi 3,00 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,10 ha, đất ở tại nông thôn 2,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 4.015,08 ha, chiếm 4,27 % diện tích tự nhiên và giảm 20,90 ha so với năm 2023.

c. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đất năm 2023 có: 9.507,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 9.507,89 ha, chiếm 10,11% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

d. Đất rừng đặc dụng

- Diện tích đất năm 2023 có: 8.626,87 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 8.626,87 ha, chiếm 9,17 % diện tích tự nhiên và không biến động so với năm 2023.

e. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất năm 2023 có: 21.401,29 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 21.391,56ha, giảm 9,73 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,97 ha thực hiện dự án Mở rộng khu khai thác đá Gabro, Diorit, đất giao thông 2,05 ha để thực hiện dự án Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650, đất ở nông thôn 1,51 ha, đất ở đô thị ha để thực hiện dự án Khép kín khu dân cư dọc đường Trần Phú nội dài (đoạn Dốc Vông).

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 21.391,56 ha, chiếm 22,75 % diện tích tự nhiên, giảm 9,73 ha so với năm 2023. Trong đó:

*** Rừng sản xuất tự nhiên**

- Diện tích đất năm 2023 có: 10.078,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 10.078,63 ha, không biến động so với năm 2023.

f. Đất nuôi trồng thủy sản



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích năm 2023 có: 18,72 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 18,72 ha, không biến động so với năm 2023.

g. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2023 có: 148,25 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 148,25 ha, tăng 26,54 ha từ đất hàng năm khác chuyển sang 22,05 ha, đất trồng cây lâu năm 4,49ha, đất rừng sản xuất ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 174,79 ha, chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên, tăng 26,54 ha so với năm 2023, do thực hiện các dự án:

+ Trang trại trồng cây đình lăng được liệu dưới mái che, xã Ea Chà Rang (1,73 ha).

+ Trang trại trồng cây đình lăng được liệu dưới mái che, xã Ea Chà Rang (3,05 ha).

+ Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân...

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 có: 8.943,56 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8.943,56ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch: 352,89 ha, do chuyển sang từ đất nông nghiệp 350,69 ha và đất chưa sử dụng 2,20 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp kế hoạch năm 2024: 9.296,45 ha, chiếm 9,89 % diện tích tự nhiên, tăng 352,89 ha so với năm 2023. Cụ thể:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2023 có: 2.787,02 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.787,02ha.
- Diện tích tăng trong năm kế hoạch: 17,63 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,10ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,02 ha, đất trồng cây lâu năm 3,51 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 2.804,65 ha, chiếm 2,98 % diện tích tự nhiên, tăng 17,63 ha so với năm 2023.
- Năm 2024 dự kiến thực hiện công trình: Xây dựng trường bản cụm xã Sơn Long (3,51 ha); BCH QS thị trấn Củng Sơn 0,1 ha; Thao trường bắn, huấn luyện (cụm xã) thị trấn Củng Sơn.

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2023 có: 1,52 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,52 ha.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích an ninh tăng trong năm kế hoạch 1,93 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,02 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất cơ sở y tế 0,06 ha, đất giáo dục 0,12 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất chưa sử dụng 0,10 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 3,45 ha, tăng 1,93 ha so với năm 2023.

- Năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình: Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Định (0,2 ha); Trụ sở CA xã Sơn Long (0,19 ha); Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Xuân (0,2 ha); Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Nguyên (0,14 ha); Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hà (0,1 ha)...

c. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2023 có: 7,00 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,00 ha.

- Diện tích tăng trong năm kế hoạch 67,00 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 74,00 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên tăng 67,00 ha so với năm 2023.

- Trong năm 2024, dự kiến thực hiện tiếp tục lấy đầy Cụm công nghiệp Ba Bản.

d. Đất thương mại dịch vụ

- Diện tích năm 2023 có: 18,92 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 18,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 18,92 ha, không biến động so với năm 2023, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2023 có: 115,08 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 115,08 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch 4,99 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha, đất trồng cây lâu năm 2,49 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 120,07 ha, chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, tăng 4,99 ha so với năm 2023.

- Trong năm 2024 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau:

+ Nhà máy chế biến lâm sản (xã Sơn Định) diện tích 2,49 ha.

+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa (xã Suối Bạc) diện tích 2,5 ha.

f. Đất cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2023 có: 42,53 ha.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 42,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 42,53 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích năm 2023 có: 25,10 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 25,10ha.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng trong năm kế hoạch 77,93 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 68,73 ha, đất trồng cây lâu năm 3,23 ha, đất rừng sản xuất 5,97 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 103,03 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, tăng 77,93 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Mỏ cát xây dựng Sơn Hà với diện tích 9 ha (phần diện tích khai thác của dự án này nằm vào đất sông suối trên sông Ba nên không đưa vào chu chuyển)...

+ Mỏ đất Suối Tre, thôn Tân Hội, xã Sơn Hội ; Đất san lấp Dốc Quýt...

+ Mỏ đất Sơn Nguyên diện tích 8,27 ha.

+ Khu khai thác đá VLXD thông thường xã Ea Chà Rang diện tích 6,00 ha và khu chế biến đá VLXD thông thường tại xã Ea Chà Rang diện tích 3,00 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2023 có: 3.244,70 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.244,52ha.

+ Diện tích biến động giảm 0,18 ha do chuyển sang đất an ninh 0,18 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 303,23 ha, do lấy từ đất trồng lúa 2,26 ha, đất trồng cây hàng năm khác 143,41 ha, đất trồng cây lâu năm 5,10 ha, đất rừng sản xuất 2,05 ha, đất sông suối 7,00 ha, đất chưa sử dụng 1,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 3.405,42 ha, chiếm 3,62 % diện tích tự nhiên, tăng 305,31 ha so với năm 2023. Trong đó:

**** Đất giao thông***

- Diện tích đất năm 2023 có: 1.110,86 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng 1.107,86 ha.

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch là 3,00 ha, do chuyển sang đất thủy lợi để thực hiện dự án Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực Phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 32,04 ha, do lấy từ đất trồng lúa ha, đất trồng cây hàng năm khác 29,92 ha, đất rừng sản xuất 2,05 ha, đất chưa sử dụng 0,07 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1.139,90 ha, chiếm 1,21 % diện tích tự nhiên, tăng 29,04 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn diện tích 0,6 ha ; Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy diện tích 7 ha ; Đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh tuyến ĐT650 diện tích 15 ha....

** Đất thủy lợi*

- Diện tích năm 2023 có: 194,69 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 194,69 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 36,58 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 20,08 ha, đất trồng lúa 2,25 ha, đất trồng cây lâu năm 3,00 ha, đất giao thông 3,00 ha, đất năng lượng 0,25 ha, đất song suối 7,00 ha và đất chưa sử dụng 1,00 ha.

- Diện tích đất kế hoạch năm 2024: 231,27 ha, 0,25 % diện tích tự nhiên, tăng 36,58 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến xây dựng công trình: Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã (Cà Lúi, Krong Pa, Phước Tân) với diện tích 15,5 ha; Kè chống sạt lở Sông Ba - bờ tả thị trấn Củng Sơn và Sơn Hà với diện tích 21 ha; Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Giếng Tiên với diện tích 1,9 ha (đã thực hiện thi công hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao cho địa phương và tổ chức khác đưa vào sử dụng, đang lập thủ tục giao đất)...

** Đất cơ sở văn hóa*

- Diện tích năm 2023 có: 2,38 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 2,38 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 : 2,38 ha, không biến động so với năm 2023 do không có công trình, dự án đất văn hóa.

** Đất cơ sở y tế*

- Diện tích năm 2023 có: 4,63 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 4,57 ha.

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 0,06 ha do chuyển sang đất an ninh 0,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 4,57 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2023.

** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

- Diện tích năm 2023 có: 64,12 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 64,00 ha.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 0,33 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 0,12 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 64,33 ha, tăng 0,21 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Mở rộng trường THCS Nguyễn Hữu Thọ (TT Củng Sơn) và Mở rộng trường mầm non xã Suối Trai (Điểm trường chính).

* Đất cơ sở thể dục - thể thao

- Diện tích năm 2023 có: 15,33 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 15,33 ha, không biến động so với năm 2023.

* Đất công trình năng lượng

- Diện tích năm 2023 có: 1.684,40 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1.684,15 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 78,00 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 77,98 ha, đất trồng lúa 0,01 ha và đất chưa sử dụng 0,01 ha.

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 0,25 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

- Diện tích đất kế hoạch năm 2024: 1.762,15 ha, tăng 77,75 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2) tại xã Sơn Định với diện tích 0,08 ha.

+ Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn Kfw) tại xã Suối Bạc với diện tích 0,03 ha.

+ Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối tỉnh Phú Yên (JICA) tại xã Suối Bạc, TT Củng Sơn, Sơn Hà với diện tích 0,08 ha.

+ Trạm biến áp 110kV Sông Hinh và đấu nối tại xã Suối Bạc và TT Củng Sơn với diện tích 0,31 ha.

+ Điện gió LRSH Sơn Hòa diện tích 77,15 ha.

* Đất công trình viễn thông

- Diện tích năm 2023 có: 0,89 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 0,89 ha, không biến động so với năm 2023.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích năm 2023 có: 5,49 ha.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,49 ha, không biến động so với năm 2023.

**. Đất bãi thải và xử lý chất thải*

- Diện tích năm 2023 có: 88,29 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 87,29 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 1,50 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 1,00 ha do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa để thực hiện Nghĩa trang thôn Thống Nhất xã Suối Trai.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 88,79 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Bãi chôn lấp rác và phế thải xã Ea Chà Rang (1,5 ha).

**. Đất tôn giáo*

- Diện tích năm 2023 có: 5,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,05 ha, không biến động so với năm 2023.

**. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

- Diện tích năm 2023 có: 63,06 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 63,06 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 16,70 ha, do lấy từ đất rác thải 1,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 13,60 ha, đất trồng cây lâu năm 2,10 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 79,76 ha, tăng 16,70 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn ; Nghĩa trang thôn Hoàn Thành xã Suối Trai ; Nghĩa trang thôn Thống Nhất xã Suối Trai.

** Đất chợ*

- Diện tích năm 2023 có: 5,51 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 5,51 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,51 ha, không thay đổi so với năm 2023.

h. Nhà sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2023 có: 8,18 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 8,05 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,08 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 0,13 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 8,13 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2023.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Nhà văn hóa thôn Suối Đá.

i. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

- Diện tích năm 2023 có: 1,77 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,77 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1,77 ha, không biến động so với năm 2023.

k. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2023 có: 481,28 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 481,28 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 19,16 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,31 ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,27 ha, đất trồng cây lâu năm 2,05 ha, đất trồng rừng sản xuất 1,51 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 500,44 ha, tăng 19,16 ha với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn với diện tích 2,8 ha.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô dọc QL25(đoạn Km48+500) tại xã Suối Bạc với diện tích 1,34 ha.

+ Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến đường ĐT650 thôn Liên Sơn – xã Sơn Xuân với diện tích 0,94 ha.

+ Hạ tầng kỹ thuật và chi tiết phân lô dân cư dọc tuyến đường Suối Bạc 1 nối dài quốc lộ 19C với diện tích 17,34 ha.

+ QH chi tiết KDC dọc tuyến 19C (ngã tư thôn Hòa Bình đến giao ngã ba tránh lũ đi Tuy An) tại xã Sơn Định với diện tích 2,5 ha.

+ Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai với diện tích 2,3 ha.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng bố trí dân cư thôn Gia Trụ, Ma Giấy xã Phước Tân với diện tích 1,4 ha.

+ Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km 39+700) xã Sơn Hà với diện tích 2,19 ha

+ Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư các xã...

l. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2023 có: 79,40 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 79,40 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 9,84 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 9,84 ha và đất trồng cây lâu năm ha, đất rừng sản xuất ha.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 89,24 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, tăng 9,84 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau:

+ Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đảo giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1).

+ Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư tại TT Củng Sơn....

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2023 có: 14,57 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 14,27ha, giảm 0,30 ha do chuyển sang đất an ninh (để thực hiện trụ sở công an xã Ea Chà Rang, trụ sở công an xã Sơn Hà, trụ sở công an xã Krông Pa).

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 1,04 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 15,31 ha, tăng 0,74 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Kho bạc Nhà nước huyện Sơn Hòa (xã Suối Bạc) với diện tích 0,24 ha, Mở rộng trụ sở huyện ủy Sơn Hòa 0,8 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2023 có: 1,67 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1,67 ha, không biến động so với năm 2023.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích năm 2023 có: 0,91 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 0,91 ha, không biến động so với năm 2023.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2023 có: 1.987,24 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.980,24 ha, giảm 7,00 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1.980,24 ha, chiếm 2,11 %, giảm 7,00 ha so với năm 2023.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2023 có: 126,18 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 126,18 ha, không biến động so với năm 2023.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 có: 4.871,38 ha.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4.869,18ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng giảm trong năm kế hoạch: 2,20 ha, do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha, đất ở nông thôn 1,02 ha, đất năng lượng 0,01 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất thủy lợi 1,00 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng kế hoạch năm 2024: 4.869,18 ha, chiếm 5,18 % diện tích tự nhiên, giảm 2,20 ha so với năm 2023.

3.2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo khu chức năng như sau:

a. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị của huyện là tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Củng Sơn.

- Diện tích năm 2024 có: 2.386,52 ha. Trong đó: đất nông nghiệp có 1.768,20 ha (trong đó: đất trồng lúa 304,35 ha, đất trồng cây hàng năm khác có 1.256,52 ha, đất trồng cây lâu năm có 121,56 ha...); đất phi nông nghiệp có 595,54 ha (trong đó: đất quốc phòng 25,70 ha, đất an ninh có 1,36 ha, đất phát triển hạ tầng có 191,46 ha, đất ở tại đô thị 89,24 ha,...) *xem chi tiết tại biểu số 11/CH.*

b. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Khu sản xuất nông nghiệp có diện tích 816,98 ha, trong đó: đất trồng lúa có diện tích 659,72 ha, đất trồng cây lâu năm có diện tích 134,30 ha, đất phát triển hạ tầng có diện tích 22,96 ha,... (*xem chi tiết tại biểu số 11/CH*).

Khu sản xuất nông nghiệp phân bố tất cả các xã, thị trấn.

c. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Khu lâm nghiệp có diện tích 39.556,50 ha, trong đó: đất rừng phòng hộ có diện tích 9.507,89 ha, đất rừng đặc dụng có diện tích 8.626,87 ha, đất rừng sản xuất có diện tích 21.391,56 ha, đất hạ tầng có diện tích 10,73 ha, đất sông suối có diện tích 10,73 ha (*xem chi tiết tại biểu số 11/CH*).

Khu vực lâm nghiệp phân bố đều có ở các xã, thị trấn.

d. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của huyện nằm trong khu vực rừng đặc dụng, có diện tích rừng đặc dụng là 8.626,87 ha, phân bố ở xã Sơn Phước, Suối Trai, Ea Chà Rang.

e. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Khu vực cụm công nghiệp của huyện tập trung tại xã Sơn Hà có Cụm công nghiệp Ba Bản với diện tích 74,00 ha.



f. Khu đô thị

Diện tích Khu đô thị của huyện năm 2024 tập trung ở thị trấn Củng Sơn có 249,53 ha, trong đó gồm các loại đất sau: đất quốc phòng 2,19 ha, đất an ninh 1,36 ha, đất thương mại – dịch vụ 0,60 ha, đất phát triển hạ tầng 117,22 ha, đất ở đô thị 89,24 ha,...(xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

f. Khu dân cư nông thôn

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, khu dân cư nông thôn với tổng diện tích 725,62 ha, trong đó gồm các loại đất sau: đất an ninh 2,09 ha, đất thương mại – dịch vụ 18,32 ha, đất phát triển hạ tầng 187,31 ha, đất ở nông thôn 500,44 ha,...(xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

3.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện năm 2024. Trong năm kế hoạch 2024 sẽ chuyển 351,05 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Biểu 11: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích (1+2)		351,06
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,67
-	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	321,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,58
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,37
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,17
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	0,20

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã, thị trấn theo biểu 07/CH.

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Ngoài diện tích đất cho nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất (nộp tiền chuyển mục đích và không phải thu hồi đất), kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cần phải thu hồi các công trình, dự án với diện tích thu hồi đất như sau:

Biểu 12: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích (1+2)		255,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	244,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,36
-	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	230,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,14
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,86
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,43
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,00</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,25</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>1,00</i>
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,00

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã, thị trấn theo biểu 08/CH

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2024 sẽ khai thác sử dụng 2,20 ha đất chưa sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

Biểu 13: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2024

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		2,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,20
2.1	Đất an ninh	CAN	0,10
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,08
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Ghi chú: chi tiết phân theo các xã theo biểu 09/CH - Phần hệ thống biểu.

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2024 như **Chi tiết tại Biểu 10/CH**.

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024

3.7.1. Cơ sở tính toán

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2020-2025).

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020.

- Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020 Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Yên.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa.

- Căn cứ bảng giá về Giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh Phú Yên đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh, ...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi năm 2024.

3.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2024 gồm có:

Căn cứ Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Phú Yên v/v Phê duyệt Phương án và Kế hoạch thực hiện Phương án khai thác quỹ đất các dự án để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức bán đấu giá (đấu thầu) tạo nguồn thu ngân sách tiền sử dụng đất, giai đoạn 2021 – 2025.

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, bán đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: 65.000 triệu đồng.

- Tổng chi phí đền bù cho việc thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 18.662 triệu đồng.

- Cân đối thu - chi: Dư 46.338 triệu đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG



ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến động thời tiết và khả năng kháng dịch bệnh cao. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững.

- Tăng cường các biện pháp điều tiết nguồn nước bảo đảm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện; áp dụng công nghệ và phương pháp sản xuất tiết kiệm nước; chủ động phòng chống và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; thực hiện nề nếp công tác cấp phép khai thác tài nguyên nước và cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng nước sạch, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh-sạch-đẹp và đảm bảo phát triển bền vững.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn huyện, thường xuyên cập nhật, hoàn thiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của huyện; lập bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét, bão, phân vùng ngập lụt. Xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tập trung đầu tư xây dựng các dự án kè chống sạt lở tại Sông Ba.

- Nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai, đặc biệt là vùng có nguy cơ sạt lở.

- Xây dựng phương án cụ thể di dời, bố trí quỹ đất tái định cư để sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, lụt. Chú trọng đến các cụm dân cư khu vực bờ sông bị sạt lở.



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

- Thực hiện nghiêm việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, nhằm duy trì độ che phủ, tạo cảnh quan, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ đất, nước, môi trường.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, đề đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Việc quản lý và khai thác đai đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội và khu đô thị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất: Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, kết nối hạ tầng các khu vực dự kiến phát triển đô thị, dịch vụ - thương mại tại thị trấn Củng Sơn-Suối Bạc-Sơn Hà, Sơn Long... để khai thác quỹ đất.

- Tiếp tục thực hiện hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

- Cho phép các tổ chức, cá nhân được đóng góp quỹ đất vào dự án đầu tư theo hình thức góp vốn cùng kinh doanh.

4.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch-dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, để nâng cao đời sống nhân dân, đáp ứng mục tiêu phát triển khu vực nông thôn.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức triển khai, hướng dẫn nhân dân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất các năm tiếp theo đúng phạm vi, ranh giới quy hoạch.

- Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện, để làm cơ sở điều chỉnh lập kế hoạch sử dụng đất cho năm sau

4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đầu tư hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản.

- Ứng dụng các loại giống cây trồng chịu hạn, giống ngắn ngày vào sản xuất để tiết kiệm nước tưới trong sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp để doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin đầu tư sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

- Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Trong sản xuất công nghiệp-TTCN; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, nước tổng sinh hoạt và hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại...



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2024 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới. Quá trình xây dựng phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên và UBND huyện Sơn Hòa.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành và các lĩnh vực trong năm 2024, làm cơ sở phát triển cho những năm tiếp theo.

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hòa sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Hòa đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

II. KIẾN NGHỊ

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy, hàng năm các Sở, Ngành, các doanh nghiệp,... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn để việc lập kế hoạch sử dụng đất được đầy đủ, chính xác..

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng kế hoạch.

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hòa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hòa
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Sơn Hòa
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Sơn Hòa
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2024 huyện Sơn Hòa
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa

Ghi chú: Số thứ tự biểu đánh theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SON HÒA

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Củng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		94.043,48	2.386,52	3.563,91	5.771,06	6.404,25	4.919,76	4.620,54	5.605,59	16.524,50	8.615,40	6.447,65	8.077,29	12.398,54	4.170,45	4.538,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.228,54	1.823,14	3.003,69	4.418,09	4.679,69	4.007,98	4.240,50	5.224,17	15.430,73	6.919,23	4.825,05	7.387,60	10.768,78	3.325,69	4.174,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.379,50	306,62	17,35	166,81	30,89	98,74	33,85	39,72	79,56	39,04	80,88	7,93	62,30	275,95	139,86
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	659,93	306,62	0,12	142,59	19,73				0,48		51,92			138,47	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.110,04	1.304,06	2.728,98	3.380,47	3.242,17	1.737,06	970,17	1.811,45	4.595,53	2.901,27	2.335,46	3.792,97	2.127,26	2.337,07	1.846,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.035,98	126,49	137,34	61,02	230,24	670,03	911,10	747,10	367,43	158,57	59,21	139,28	23,23	266,47	138,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89			297,57	35,84		159,86		5.251,21				3.763,41		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87									2.454,06	2.296,60	3.379,39		440,10	56,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.401,29	84,69	118,79	500,81	1.139,30	1.500,70	2.162,22	2.545,24	5.119,49	1.357,22	52,50	28,92	4.792,58	5,80	1.993,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,72	1,28	1,23	0,62	1,25	1,45	0,40	0,02	1,03	7,97	0,40	2,77		0,30	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,25			10,79			2,90	80,64	16,48	1,10		36,34			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.943,56	539,60	464,89	930,27	1.042,64	646,50	240,78	166,91	447,93	1.558,66	1.422,78	272,30	258,91	749,82	201,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.787,02	11,58		143,82	656,57	514,93				196,06	1.260,99		3,07		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52	1,36							0,07		0,09				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00			7,00											
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,92	0,60	4,42	0,08	4,28		3,75	2,56	0,25	0,12	0,11	0,77	0,82	0,74	0,42
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,08	1,48	3,22	101,89	0,51	2,20	5,00				0,02	0,15	0,01	0,60	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,53			18,29		9,30				8,95	5,99				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,10	4,56	14,72	5,82											
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.244,70	155,54	218,09	151,91	178,40	53,50	111,61	73,28	106,84	94,02	1.304,82	98,99	67,19	587,12	43,39
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.110,86	96,40	130,56	120,20	79,04	49,73	103,80	61,81	90,98	84,52	54,81	87,49	59,79	53,30	38,43
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	194,69	18,86	66,70	6,19	89,29	1,45		1,40	0,11	0,08	0,02	1,55	0,85	8,19	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	2,38	0,68		0,10	0,13	0,43	0,37	0,67							
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	4,63	2,21	0,04	0,45	0,21	0,13	0,28	0,07	0,26	0,09	0,20	0,23	0,13	0,07	0,26
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	64,12	9,82	11,20	5,78	4,28	0,97	3,53	3,12	9,38	2,97	2,71	3,22	1,96	3,50	1,68
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	15,33	4,55	2,53	2,18	2,13	0,14				1,74	0,96				1,10
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1.684,40	1,70	0,66	5,49						0,03	1.158,32			518,20	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,89	0,46	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,05	0,03	0,03	0,04
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	5,49	0,05					0,10	3,62	1,72						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	88,29	0,92	1,53	0,38			0,07	0,81			84,51	0,07			
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	5,05	1,63	0,63	0,42	1,10		0,70		0,57						
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	63,06	17,04	3,52	9,95	1,87	0,61	2,37	1,75	3,51	4,59	1,75	5,96	4,43	3,83	1,88
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	5,51	1,22	0,68	0,73	0,32	0,01	0,36		0,26		1,51	0,42			
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,18	0,54	0,73	0,24	0,42	0,77	0,44	0,31	0,77	0,55	0,85	0,38	0,56	1,19	0,43
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77	1,77													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,28		95,95	80,13	50,22	14,27	33,05	17,47	37,89	30,36	18,02	28,45	20,26	38,81	16,40
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	79,40	79,40													
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,57	7,54	0,63	0,75	0,57	0,48	0,48	0,49	0,89	0,45	1,05	0,29	0,18	0,35	0,42
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,22	0,35				0,08							0,02	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,26	0,11	0,03	0,51										
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	245,74	113,12	409,14	151,16	51,05	45,11	55,10	95,09	163,22	87,49	140,20	169,81	120,50	140,51
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18	28,01	13,55	11,17			41,26	17,70	10,07		4,34		0,08		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49													0,49	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.871,38	23,78	95,33	422,70	681,92	265,28	139,26	214,51	645,84	137,51	199,82	417,39	1.370,85	94,94	162,25

Nguồn: Thông kê đất đai năm 2022 (Phòng TNMT huyện Sơn Hòa) và Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt đến năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		94.043,48	94.043,48		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.958,93	80.228,54	269,61	100,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.376,71	1.379,50	2,79	100,20
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	659,72	659,93	0,21	100,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.880,02	35.110,04	230,02	100,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.008,91	4.035,98	27,07	100,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87	8.626,87		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.386,33	21.401,29	14,96	100,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN	10.078,63	10.078,63		100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,72	18,72		100,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,48	148,25	-5,23	96,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.216,11	8.943,56	-272,55	97,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.790,63	2.787,02	-3,61	99,87
2.2	Đất an ninh	CAN	3,06	1,52	-1,54	49,67
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00	7,00	-30,00	18,92
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	19,09	18,92	-0,17	99,11
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	138,70	115,08	-23,62	82,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,53	42,53		100,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,81	25,10	-47,71	34,47
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.335,22	3.244,70	-90,52	97,29
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.148,83	1.110,86	-37,97	96,69
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,05	2,38	-0,67	78,03
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	4,57	4,63	0,06	101,31
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	64,13	64,12	-0,01	99,98
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	15,33	15,33		100,00
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1.684,65	1.684,40	-0,25	99,99
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,89	0,89		100,00
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	5,49	5,49		100,00
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	88,29	88,29		100,00
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	5,05	5,05		100,00
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	NTD	78,16	63,06	-15,10	80,68
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,51	5,51		100,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,99	8,18	0,19	102,38
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77	1,77		100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	525,53	481,28	-44,25	91,58
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	117,53	79,40	-38,13	67,56
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	TSC	14,76	14,57	-0,19	98,71
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,67		100,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91		100,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.980,24	1.987,24	7,00	100,35
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18	126,18		100,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.868,44	4.871,38	2,94	100,06

Biểu 02/CH**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SON HÒA**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt đến năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		94.043,48	94.043,48		100,00

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2022 (Phòng TNMT huyện Sơn Hòa); Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Quyết định 121/QĐ-UBND ngày 10/02/2022 của UBND tỉnh Phú Yên

Biểu 6/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cũng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DTTN (1+2)		94.043,48	2.386,52	3.563,91	5.771,06	6.404,25	4.919,76	4.620,54	5.605,59	16.524,50	8.615,40	6.447,65	8.077,29	12.398,54	4.170,45	4.538,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.877,85	1.768,20	2.984,17	4.326,97	4.657,52	3.975,52	4.218,51	5.157,02	15.427,38	6.918,23	4.822,96	7.376,72	10.756,39	3.320,61	4.167,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.376,66	304,35	17,35	166,49	30,89	98,74	33,85	39,72	79,56	39,04	80,88	7,93	62,05	275,95	139,86
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	659,72	306,62	0,12	142,38	19,73				0,48		51,92		138,47		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.766,28	1.256,52	2.694,68	3.287,37	3.221,85	1.712,72	947,15	1.749,90	4.593,16	2.900,27	2.333,37	3.782,58	2.115,12	2.332,02	1.839,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.015,08	121,56	137,34	56,50	228,39	669,93	907,19	743,01	366,45	158,57	59,21	138,79	23,23	266,44	138,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89			297,57	35,84		159,86		5.251,21				3.763,41		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87									2.454,06	2.296,60	3.379,39		440,10	56,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.391,56	84,49	118,79	500,81	1.139,30	1.492,68	2.162,22	2.543,73	5.119,49	1.357,22	52,50	28,92	4.792,58	5,80	1.993,03
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN	10.078,63	32,14	106,47	167,02	1.024,79	694,49	446,67	840,30	1.619,09	1.297,85	40,11	28,92	2.247,17		1.533,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,72	1,28	1,23	0,62	1,25	1,45	0,40	0,02	1,03	7,97	0,40	2,77		0,30	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	174,79		14,78	17,61			7,84	80,64	16,48	1,10		36,34			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.296,45	595,54	484,42	1.021,39	1.064,81	679,13	262,77	234,06	451,28	1.559,66	1.425,89	283,18	271,30	754,90	208,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.804,65	25,70		143,82	656,57	514,93	3,51		196,06	1.260,99		3,07			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,45	1,36	0,15	0,10	0,14	0,20	0,38	0,20	0,23	0,05	0,22	0,05	0,12	0,15	0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,00			74,00											
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,92	0,60	4,42	0,08	4,28		3,75	2,56	0,25	0,12	0,11	0,77	0,82	0,74	0,42
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,07	1,48	5,72	101,89	0,51	2,20	5,00	2,49			0,02	0,15	0,01	0,60	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,53			18,29		9,30				8,95	5,99				
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	103,03	6,82	19,22	27,21	19,19	18,47			3,12			9,00			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.405,42	191,46	225,40	151,94	180,90	66,50	129,11	133,36	106,84	93,97	1.305,55	100,57	79,38	592,12	48,32
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.139,90	96,00	137,50	120,20	81,54	62,73	103,80	61,81	90,98	84,52	54,81	87,49	66,79	53,30	38,43
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	231,27	39,86	66,70	6,19	89,29	1,45		1,40	0,11	0,08	0,02	1,63	6,10	13,44	5,00
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,38	0,68		0,10	0,13	0,43	0,37	0,67							
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	4,57	2,21	0,04	0,45	0,21	0,13	0,28	0,07	0,26	0,09	0,20	0,23	0,07	0,07	0,26
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	64,33	10,02	11,20	5,78	4,28	0,97	3,53	3,12	9,38	2,92	2,84	3,22	1,96	3,50	1,61
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	15,33	4,55	2,53	2,18	2,13	0,14				1,74	0,96				1,10
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1.762,15	1,72	1,03	5,52			17,50	60,08	0,03		1.158,32			517,95	
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,89	0,46	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,05	0,03	0,03	0,04
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	5,49	0,05					0,10	3,62	1,72						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	88,79	0,92	1,53	0,38			0,07	0,81			83,51	1,57			
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	5,05	1,63	0,63	0,42	1,10		0,70		0,57						
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	79,76	32,14	3,52	9,95	1,87	0,61	2,37	1,75	3,51	4,59	3,35	5,96	4,43	3,83	1,88
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,51	1,22	0,68	0,73	0,32	0,01	0,36		0,26		1,51	0,42			
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,13	0,54	0,73	0,24	0,42	0,77	0,44	0,31	0,77	0,55	0,72	0,38	0,64	1,19	0,43
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77	1,77													
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	500,44		100,78	82,83	50,56	15,23	33,65	21,85	37,96	31,36	20,40	28,75	20,26	38,89	17,92
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	89,24	89,24													
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,31	8,34	0,87	0,65	0,57	0,48	0,48	0,49	0,89	0,45	1,05	0,24	0,18	0,20	0,42
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,22	0,35				0,08							0,02	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,26	0,11	0,03	0,51										
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.980,24	238,74	113,12	409,14	151,16	51,05	45,11	55,10	95,09	163,22	87,49	140,20	169,81	120,50	140,51
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,18	28,01	13,55	11,17			41,26	17,70	10,07		4,34		0,08		

Biểu 6/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Củng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DTTN (1+2)		94.043,48	2.386,52	3.563,91	5.771,06	6.404,25	4.919,76	4.620,54	5.605,59	16.524,50	8.615,40	6.447,65	8.077,29	12.398,54	4.170,45	4.538,02
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49													0,49	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.869,18	22,78	95,32	422,70	681,92	265,11	139,26	214,51	645,84	137,51	198,80	417,39	1.370,85	94,94	162,25
II	Khu chức năng *																
1	Đất đô thị	KDT	2.386,52	2.386,52													
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	817,59	309,60	4,83	144,04	25,01	34,30	46,50	37,94	19,72	0,85	52,57	0,96	0,97	139,68	0,63
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	39.556,50	84,49	118,79	798,38	1.175,14	1.492,68	2.322,08	2.543,73	10.377,70	3.818,28	2.349,10	3.415,31	8.562,99	445,90	2.051,93
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.626,87									2.454,06	2.296,60	3.379,39		440,10	56,72
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	74,00			74,00											
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	249,53	249,53													
7	Khu dân cư nông thôn	KNT	726,31		138,14	106,90	74,42	24,87	55,37	35,69	59,88	45,95	33,71	43,07	31,01	50,93	26,38

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cùng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(6)	(8)	(7)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	Tổng cộng (A=1+2)		2,20	1,00	0,01			0,17					1,02				
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,20	1,00	0,01			0,17					1,02				
2.1	Đất an ninh	CAN	0,10					0,10									
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,08	1,00	0,01			0,07									
-	Đất giao thông	DGT	0,07					0,07									
-	Đất thủy lợi	DTL	1,00	1,00													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01		0,01												
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02										1,02				

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH												
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh: 17 công trình (trong đó: 14 CT chuyển tiếp; 03 CT mới)												
1	Xây dựng trường bán cụm xã Sơn Long	3,51		3,51					3,51	xã Sơn Long	Ban CHQS huyện	tờ 36, thửa 25	Biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Sơn Hòa
2	Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã Ea Chà Rang (tổng diện tích 05 ha, năm 2024 thực hiện 03 ha) *	3,00		3,00					3,00	Xã Ea Chà Rang	Ban CHQS huyện		Biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Sơn Hòa
3	Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã (thị trấn) Củng Sơn (tổng diện tích 14,6 ha, năm 2024 thực hiện 14,02 ha) *	14,02		14,02					14,02	TT Củng Sơn	Ban CHQS huyện		Biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Sơn Hòa
4	Đất quốc phòng *	100,00		-						xã Sơn Phước	Ban CHQS huyện		Biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Sơn Hòa
5	Cơ sở làm việc công an xã Ea Chà Rang	0,05		0,05					0,05	xã Ea Chà Rang	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 68, thửa 95	Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai
6	Cơ sở làm việc công an xã Phước Tân	0,12		0,12					0,12	xã Phước Tân	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 127, thửa 432, 370	Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai
7	Cơ sở làm việc công an xã Suối Trai	0,13		0,13					0,13	xã Suối Trai	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 35, thửa 107	Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai
8	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Định	0,20		0,20					0,18	Xã Sơn Định	Công an tỉnh Phú Yên		Quyết định số 1385 ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên cho phép thực hiện và cập nhật dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023
9	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Long	0,19		0,19					0,19	Xã Sơn Long	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 29 thửa 284	Công văn số 5006/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của CA tỉnh Phú Yên
10	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Xuân	0,20		0,20					0,20	Xã Sơn Xuân	Công an tỉnh Phú Yên	thửa 156, 157 tờ bản đồ 21	Công văn số 5006/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của CA tỉnh Phú Yên
11	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Nguyên	0,14		0,14					0,14	Xã Sơn Nguyên	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 86 thửa 96	Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
12	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hà	0,10		0,10					0,10	Xã Sơn Hà	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 42 thửa 886	Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép thực hiện, cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện để thực hiện Cơ sở làm việc Công an xã
13	Xây dựng trụ sở Công an xã Suối Bạc	0,15		0,15					0,15	Xã Suối Bạc	Công an tỉnh Phú Yên		Quyết định số 1385 ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên cho phép thực hiện và cập nhật dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn	
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác					
					LUK	LUC								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
14	Xây dựng trụ sở Công an xã Cà Lúi	0,10		0,10						0,10	Xã Cà Lúi	Công an tỉnh Phú Yên		Quyết định số 1385 ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên cho phép thực hiện và cập nhật dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023
15	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Phước	0,05		0,05						0,05	Xã Sơn Phước	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 63 thửa 133	Công văn số 5006/CAT-PH10 ngày 04/10/2023 của CA tỉnh Phú Yên
16	Xây dựng trụ sở Công an xã Krông Pa	0,15		0,15						0,15	Xã Krông Pa	Công an tỉnh Phú Yên		Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
17	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hội	0,16		0,16						0,16	Xã Sơn Hội	Công an tỉnh Phú Yên		Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép thực hiện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
A.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng			-										
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			-										
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất			-										
a	Công trình, dự án cấp tỉnh trên địa bàn huyện			-										
a.1	Công trình, dự án do Ban QL CÁC DA ĐTXD tỉnh Phú Yên làm chủ đầu tư: 05 công trình chuyển tiếp			-										
18	Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy	7,00		7,00	0,10					6,90	xã Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	thôn Ma Y - thôn Ma Giấy	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Công văn số 1279/BQL-ĐB ngày 28/8/2023 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh
19	Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	15,50		15,50	0,25					15,25	xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh		Công văn số 1279/BQL-ĐB ngày 28/8/2023 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh v/v thu hồi đất là 15,55 ha
20	Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650	15,50		15,50						15,50	Xã Sơn Xuân, Sơn Nguyên	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh		Công văn số 1279/BQL-ĐB ngày 28/8/2023 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh v/v thu hồi đất là 14,4 ha

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn	
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác					
					LUK	LUC								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
21	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực Phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (tổng diện tích: 27,3 ha, năm 2024 thực hiện 21 ha)	21,00		21,00	2,00					19,00	TT Cùng Sơn	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh		Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa Công văn số 1279/BQI-ĐB ngày 28/8/2023 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh đăng ký 27,3 ha
22	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Giếng Tiên	1,90	1,90	-							xã Sơn Hà	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	tờ 52	Công văn số 1279/BQI-ĐB ngày 28/8/2023 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh
a.2	Công trình, dự án do BQL điện nông thôn làm chủ đầu tư: 03 CT chuyển tiếp													
23	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2)	0,08		0,08	0,01					0,07	xã Sơn Định	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung		Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Văn bản số 3081/CPCCREB-QLCT ngày 03/10/2023 của Ban QLDA điện nông thôn miền Trung
24	Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối điện tỉnh Phú Yên (JICA) (tổng diện tích 0,087 ha, năm 2024 thực hiện 0,08 ha)	0,08		0,08	0,01	0,01				0,06	TT Cùng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung		Văn bản số 3081/CPCCREB-QLCT ngày 03/10/2023 của Ban QLDA điện nông thôn miền Trung
25	Trạm biến áp 110kV Sông Hinh và đấu nối (tổng diện tích 0,32 ha, năm 2024 thực hiện 0,31 ha)	0,31		0,31						0,31	xã Suối Bạc, TT Cùng Sơn	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung		Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Văn bản số 3081/CPCCREB-QLCT ngày 03/10/2023 của Ban QLDA điện nông thôn miền Trung
a.3	Công trình, dự án do Kho bạc Nhà nước làm chủ đầu tư: 01 CT chuyển tiếp													
26	Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa	0,24		0,24						0,24	xã Suối Bạc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Kho bạc Nhà nước	tờ 53 thửa 304, 305	CV số 248/BQLDA-QLĐT ngày 26/9/2023 của Ban QLDA ĐTXD Kho bạc Nhà nước đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024
a.4	Công trình, dự án do chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên làm chủ đầu tư: 01 CT mới													
27	Xây mới trạm kiểm lâm Vân Hòa*	0,07		-							xã Sơn Hội	Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên	thửa 107 tờ 165	CV số 1343/CCKL-HCTH ngày 21/9/2023 của Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên đăng ký năm 2024
a.5	Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất, không thu hồi đất do doanh nghiệp làm chủ đầu tư: 18 dự án (trong đó: 11 dự án chuyển tiếp, 07 dự án mới)													

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
28	Mở rộng khu vực khai thác VLXD thông thường*	4,50		4,50					4,50	xã Suối Bạc	Kêu gọi đầu tư		
29	Nhà máy chế biến lâm sản	2,49		2,49					2,49	xã Sơn Định	Kêu gọi đầu tư	tờ 12 thửa 85, 78, 89, 92	CV số 26/CV-HH ngày 26/9/2023 của công ty TNHH Hào Hưng Phú Yên v/v đăng ký năm 2024
30	Mở rộng khu khai thác đá Gabro, Diorit	14,37		14,37					14,37	xã Sơn Nguyên, Sơn Xuân	Công ty TNHH Sản xuất đá Granit	Tiểu khu 191, 196, 197	QĐ 1474/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh về quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Giấy phép khai thác số 71/GP-BTNMT ngày 14/03/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
31	Mở rộng khu vực khai thác đá chẻ Granit và nâng công suất nhà máy từ 140.000m3/năm lên 200.000 m3/năm *	10,00		10,00					10,00	xã Sơn Xuân	Công ty TNHH Sản xuất đá Granit		
32	Mô cát xây dựng Sơn Hà	9,00		-						xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư		Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh
33	Trụ sở làm việc nhà máy nước tại thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	0,16	0,16	0,16					0,16	TT Củng Sơn	Công ty CP cấp thoát nước Phú Yên	Tờ 07 thửa 14	Đã thẩm định nhu cầu sử dụng đất, chuyển tiếp năm 2024 để hoàn thành thủ tục đất đai
34	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu Phú Yên	0,12	0,12	-						TT Củng Sơn	Cty CP xăng dầu dầu khí Phú Yên		Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
35	Mô đất Suối Tre, thôn Tân Hội, xã Sơn Hội	3,12		3,12					3,12	xã Sơn Hội	Kêu gọi đầu tư		Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt danh mục không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh
36	Mô đất thôn Nguyên Trang, xã Sơn Nguyên	5,02		5,02					5,02	xã Sơn Nguyên	Kêu gọi đầu tư		Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt danh mục không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh
37	Đất san lấp Dốc Quýt	2,26		2,26					2,26	TT Củng Sơn	Kêu gọi đầu tư		Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường trên địa bàn tỉnh
38	Đất san lấp thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà (tên quy hoạch 2030 là Mô ĐSL Đồng Lò Gạch)	4,69		4,69					4,69	xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư		Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường trên địa bàn tỉnh

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn	
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác					
					LUK	LUC								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
39	Sét gạch ngói thôn Suối Cau, xã Sơn Hà (tên quy hoạch 2030: Khu khai thác đất (Nhà máy gạch Tuynel))	15,00		15,00						15,00	xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư		Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường trên địa bàn tỉnh
40	Bãi tập kết mô cát	1,70		1,70						1,70	xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư		
41	Nhà máy điện gió LRSH *	77,50		77,50						77,50	Xã Sơn Long, Sơn Định, Sơn Xuân	Công ty TNHH năng lượng gió LRSH		Văn bản đăng ký nhu cầu 231006/LRSH ngày 06/10/2023 v/v đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024
42	Mô đất Sơn Nguyên *	8,27		8,27						8,27	xã Sơn Nguyên	Kêu gọi đầu tư		
43	Khu khai thác đá VLXD thông thường *	6,00		6,00						6,00	xã Ea Chà Rang	Kêu gọi đầu tư		Giấy phép 26/GP-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh Phú Yên
44	Khu chế biến đá VLXD thông thường *	3,00		3,00						3,00	xã Ea Chà Rang	Kêu gọi đầu tư		
45	Xây dựng trang trại heo Sơn Hòa 1 tại xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa *	14,78		14,78						14,78	xã Suối Bạc	Công ty TNHH An Minh Khang		Quyết định chủ trương đầu tư số 1707/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Phú Yên
b.	Công trình, dự án của huyện													
b.1	Công trình, dự án do Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện làm chủ đầu tư: 12 công trình chuyển tiếp													
46	Cụm công nghiệp Ba Bàn	67,00	7,00	67,00						67,00	Xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐĐC số 39, 40, 49	Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh; QĐ chủ trương đầu tư 2215/QĐ-UBND ngày 13/11/2017; số 442/QĐ-UBND ngày 02/3/2018; số 345/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 03/5/2019 của HĐND tỉnh Phú Yên
47	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	15,10		15,10						15,10	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 40, thửa 2; tờ 45 thửa 1, 4	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 1765a/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện Sơn Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
48	Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến QL19C, xã Sơn Định	1,80		1,80						1,80	xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện		Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 (tên trong nghị quyết là: Điểm dân cư nông thôn dọc tuyến ĐT642 (từ nhà ông Phan Văn Nhã – nhà ông Lê Tấn Hùng) thôn Hòa Thuận)
49	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đào giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1)	6,00		6,00						6,00	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện		Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn	
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác					
					LUK	LUC								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
50	Công trình cấp nước xã Ea Chà Rang và Suối Trai (giai đoạn 2)	0,08		0,08						0,08	Xã Ea Chà Rang	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện		Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023
51	Hạ tầng kỹ thuật KDC nông thôn dọc tuyến ĐT650 (giai đoạn 2)	0,80		0,80						0,80	xã Sơn Xuân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ bản đồ số 18 và 21 đo chính lý năm 2016	Tên dự án trong nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 là Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn dọc tuyến đường ĐT648 tại thôn Liên Sơn Nghị quyết chủ trương đầu tư số 42/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của HĐND huyện
52	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa	2,50		2,50						2,50	xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 55, thửa 1, 3, 4, 6, 11, 14, 116	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023
53	Đầu tư XD khuôn viên, khu vui chơi, bãi tập Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ (tổng diện tích 1 ha, năm 2024 thực hiện 0,2 ha).	0,20		0,20						0,20	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh v/v thu hồi đất là 0,2 ha
54	Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn (giai đoạn 1)	2,80		2,80						2,80	Thị trấn Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Suối Bạc tờ 54, 57; Sơn Hà tờ 29 TT Củng Sơn tờ 58	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện Sơn Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
55	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc QL 25 (đoạn km48+500)	1,34		1,34						1,34	xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐ số 33, thửa (27, 32, 34, 37, 51)	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 1870a/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND huyện Sơn Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
56	Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa)	2,50		2,50						2,50	Xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ 29 thửa , 56, 68, 79, 80, 83, 84, 87, 96, 249, 250, 259	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023
57	Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km39+700)	2,19		2,19		0,20				1,99	xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐ số 30, thửa (347, 348, 349, 350, 375, 429, 471, 472, 478, 501); Tờ BĐ số 31, thửa (538, 542, 543, 549, 550, 551); Tờ BĐ số 41, thửa (284); Tờ BĐ số 42, thửa (30)	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 1876a/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND huyện Sơn Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
b.2	Công trình, dự án do các phòng ban huyện làm chủ đầu tư: 04 công trình, dự án (03 CT chuyển tiếp, 01 CT mới)													
58	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	0,60		0,60						0,60	TT Củng Sơn	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	tờ 40, 45	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND huyện Sơn Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn	
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH					Đất khác
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
59	Trường Tiểu học - THCS Sơn Định	0,97	-	-	-	-	-	-	-	xã Sơn Định	Phòng GD - ĐT	tờ 30, thửa 42	đã xây dựng, đã thống kê hiện trạng sử dụng đất, chưa thực hiện thủ tục về đất đai
60	Mở rộng trụ sở Huyện ủy Sơn Hòa *	0,80	-	0,80	-	-	-	-	0,80	TT Cùng Sơn	Huyện ủy Sơn Hòa		
b.4	Công trình, dự án do UBND các xã làm chủ đầu tư: 14 công trình (trong đó: 04 CT chuyển tiếp; 10 CT mới)												
61	Nhà văn hóa xã Sơn Định	0,67	-	-	-	-	-	-	-	xã Sơn Định	UBND xã Sơn Định	Tờ 29, thửa 92, 106, 116, 119, 120, 130, 131	Đăng ký để thực hiện thủ tục về đất đai
62	Trụ sở KP Tây Hòa	0,07	-	-	-	-	-	-	-	TT Cùng Sơn	UBND TT Cùng Sơn		Đăng ký để thực hiện thủ tục về đất đai
63	BCH QS thị trấn Cùng Sơn	0,10	-	0,10	0,10	-	-	-	-	TT Cùng Sơn	UBND TT Cùng Sơn		Biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của UBND thị trấn Cùng Sơn
64	Nhà văn hóa thôn Suối Đá *	0,07	-	0,07	-	-	-	-	0,07	xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 117 thửa 15	Nghị quyết số 17/NQ-HĐNH ngày 16/6/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hòa; Nghị quyết số 40/NQ- HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND xã.
65	Điểm trường mầm non buôn Gia Trụ *	0,03	-	-	-	-	-	-	-	xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 110, thửa 24	Đã xây dựng, đăng ký CMĐ để cấp giấy CNQSD đất. Thửa 23 (429 m2) đã có giấy CN, chỉ cấp diện tích mở rộng thuộc thửa 24.
66	Điểm trường tiểu học buôn Ma Y *	0,15	-	-	-	-	-	-	-	xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 127; Thửa 237, 274, 275	Đã xây dựng, đăng ký để cấp giấy CNQSD đất
67	Hạ tầng kỹ thuật KDC thôn Ma Nhe (Tên trong quy hoạch: Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô dân cư thôn Ma Nhe *)	1,45	-	1,45	-	-	-	-	1,45	Xã Cà Lúi	UBND xã Cà Lúi	Thửa số: 56; 55; 77; 100; 101. Tờ bản đồ: 32	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDT và miền núi (theo QĐ 1857/UBND huyện Sơn Hòa ngày 4/7/2023)
68	Chợ xã Ea Chà Rang *	0,45	-	-	-	-	-	-	-	Xã Ea Chà Rang	UBND xã Ea Chà Rang	thửa 81, tờ 68	Đăng ký để làm thủ tục đất đai
69	Bãi chôn lấp rác và phế thải *	1,50	-	1,50	-	-	-	-	1,50	Xã Ea Chà Rang	UBND xã Ea Chà Rang	Thửa 1,96,13/tờ 66	Vốn ngân sách (chi sự nghiệp môi trường) QĐ 3700/UBND huyện ngày 22/12/2022
70	Hạ tầng kỹ thuật dân cư thôn Tân Hòa (tên trong quy hoạch: Đất ở thôn Tân Hòa) *	0,55	-	0,55	-	-	-	-	0,55	Xã Sơn Phước	UBND xã Sơn Phước		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDT và miền núi (theo QĐ 1857/UBND huyện Sơn Hòa ngày 4/7/2023), Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 16/6/2023 của HĐND huyện Sơn Hòa
71	Nghĩa trang thôn Hoàn Thành *	0,60	-	0,60	-	-	-	-	0,60	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 55/tờ 31	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDT và miền núi
72	Nghĩa trang thôn Thống Nhất *	1,00	-	1,00	-	-	-	-	1,00	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 29/tờ 27	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDT và miền núi

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn	
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác					
					LUK	LUC								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
73	Mở rộng trường mầm non xã Suối Trai (Điểm trường chính) *	0,13		0,13						0,13	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 75/tờ 34	QĐ 3674/UBND huyện ngày 16/12/2022 vv phân bổ vốn CTMTQG xây dựng NTM năm 2022.
74	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	2,30		2,30						2,30	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	tờ 35, thửa 23, 134; tờ 27 thửa 120; tờ 26, thửa 4	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023
b.5	Các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, bán đấu giá quyền SDD, cấp GCN QSDĐ													
75	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Khép kín khu dân cư đường 24/3 (đoạn từ Công ty cấp 3 cũ - Cầu Móng), thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa.	0,48	0,48	-							TT Cùng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 62, thửa 698, 703, 704, 705, 711, 712; Tờ 66 thửa 39	Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc giao đất để thực hiện dự án
76	Khép kín Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường Quốc lộ 25 (đoạn Km 38+150)	0,03	0,03	-							Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 43, thửa 1152	Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh
77	Quy hoạch chi tiết phân lô dân cư nông thôn dọc tuyến đường Suối Bạc 3, Suối Bạc 4, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	0,03	0,03	-							Xã Suối Bạc, TT Cùng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện		Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện
78	Bán đấu giá quyền SDD đất ở dự án: khu dân cư, tuyến đường ĐS6 (đoạn giao với đường Suối Bạc 4 đến giáp 24/3)	5,00	5,00	-							TT Cùng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 50, tờ 57 và tờ 58	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Phú Yên v/v giao đất để thực hiện dự án Đã có quyết định giao đất, đăng ký bán đấu giá
79	BĐG quyền sử dụng đất ở lô số 03 tờ bản đồ quy hoạch trích lục phân lô chi tiết tại dọc đường Trần Phú nối dài *	0,02		-							TT Cùng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện		
80	Bán đấu giá QSDĐ dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường Suối Bạc 4; hạng mục: San lấp mặt bằng phân lô theo Quy hoạch đoạn hồ Suối Bùn đến đường Suối Bạc 3 *	0,60		-							Xã Suối Bạc, TT Cùng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện		
81	Giao đất dự án: quy hoạch chi tiết bố trí dân cư trong vùng dự án di dân dân Nguyên Xuân xã Sơn Nguyên chuyển về thôn Suối bạc, xã Suối Bạc	0,33	0,33	-							xã Suối Bạc	UBND huyện Sơn Hòa		
82	Giao đất hộ gia đình, cá nhân	6,48		-							xã Sơn Hội	UBND huyện Sơn Hòa	tờ 04 thửa 01	
83	Cho thuê đất nông nghiệp	1,32		-							xã Suối Trai	UBND huyện Sơn Hòa	tờ 50 thửa 49, 50	
84	Giao đất cho các hộ gia đình tại quy hoạch phân lô thôn Liên Sơn và Xuân Sơn *	0,51	0,51	-							xã Sơn Xuân	UBND huyện Sơn Hòa	Tờ BĐ số 18; 40 đo chính lý năm 2016	
85	Giao đất, cấp GCN QSDĐ Điểm dân cư nông thôn dọc tuyến đường liên thôn từ Nguyên An đến Nguyên Hà, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa *	0,49	0,49	-							xã Sơn Nguyên	UBND huyện Sơn Hòa		Văn bản số 94/BC-UBND ngày 29/9/2023 của UBND xã Sơn Nguyên v/v bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã
b.6	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân													
-	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	32,40		32,40	0,36					32,04	Các xã, thị trấn			Chi tiết danh sách đăng ký chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân tại phụ biểu 01

Ghi chú: * là công trình đăng ký mới năm 2024

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH KHU		2.386,52	100,00	816,98	100,00	39.556,50	100,00	8.626,87	100,00	74,00	100,00	249,53	100,00	725,62	100,00

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích																			
			năm 2023	NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		94.043,48																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.228,54	79.877,85																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.379,50		1.376,66			0,17										0,10				
-	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	659,93			659,72																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.110,04				34.766,08							22,05		14,02	1,02	67,00			2,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.035,98					4.014,91						4,49		3,51	0,20				2,49	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89						9.507,89													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.626,87							8.626,87												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.401,29					0,20			21.391,56											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	RSN	10.078,63									10.078,63										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,72											18,72								
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,25											148,25								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.943,56												8.943,56							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.787,02													2.787,02						
2.2	Đất an ninh	CAN	1,52														1,52					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00															7,00				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,92																18,92			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,08																		115,08	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,53																		42,53	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,10																			
2.8	Đất hạ tầng	DHT	3.244,70																			
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.110,86																			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	194,69																			
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,38																			
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	4,63																			
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	64,12																			
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	15,33																			
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1.684,40																			
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,89																			
-	<i>Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	5,49																			
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	88,29																			
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	5,05																			
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	NTD	63,06																			
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,51																			
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,18																			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,77																			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,28																			
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	79,40																			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,57																			
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67																			
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91																			
2.16	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	1.987,24																			
2.17	Đất có mặt nước CD	MNC	126,18																			
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.871,38																			
	Cộng tăng						0,20	0,17						26,54	352,89	17,63	1,93	67,00			4,99	
	Diện tích năm 2024		94.043,48	79.877,85	1.376,66	659,72	34.766,28	4.015,08	9.507,89	8.626,87	21.391,56	10.078,63	18,72	174,79	9.296,45	2.804,65	3,45	74,00	18,92	120,07	42,53	

Chu chuyển các loại đất đến năm 2024																								Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)			
SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
																										350,69	-350,69	
			2,25					0,01									0,31									2,84	-2,84	
								0,01									0,20									0,21	-0,21	
68,73		29,92	20,08			0,33		77,98			1,50		13,60		0,08		14,27	9,84	1,04							343,96	-343,76	
3,23			3,00										2,10				2,05									21,07	-20,90	
5,97		2,05															1,51									9,73	-9,73	
																												26,54
																												352,89
																												17,63
																												1,93
																												67,00
																												4,99
25,10																												77,93
	3.244,52																										0,18	305,31
		1.107,86	3,00																								3,00	29,04
			194,69																									36,58
				2,38																								
					4,57																						0,06	-0,06
						64,00																					0,12	0,21
							15,33																					
			0,25					1.684,15																			0,25	77,75
									0,89																			
										5,49																		
											87,29		1,00														1,00	0,50
												5,05																
													63,06															16,70
														5,51														
															8,05												0,13	-0,05
																1,77												
																	481,28											19,16
																		79,40										9,84
																			14,27								0,30	0,74
																					1,67							
																						0,91						
			7,00																				1.980,24				7,00	-7,00
																								126,18				
																									0,49			
		0,07	1,00					0,01									1,02									4.869,18	2,20	-2,20
77,93	305,49	32,04	36,58			0,33		78,00			1,50		16,70		0,08		19,16	9,84	1,04							x	x	
103,03	3.226,33	1.139,90	231,27	2,38	4,57	64,33	15,33	1.762,15	0,89	5,49	88,79	5,05	79,76	5,51	8,13	1,77	500,44	89,24	15,31	1,67	0,91	1.980,24	126,18	0,49	4.869,18	x	x	

1: ha

Diện tích
năm 2024
94.043,48
79.877,85
1.376,66
659,72
34.766,28
4.015,08
9.507,89
8.626,87
21.391,56
<i>10.078,63</i>
18,72
174,79
9.296,45
2.804,65
3,45
74,00
18,92
120,07
42,53
103,03
3.405,42
<i>1.139,90</i>
<i>231,27</i>
2,38
4,57
64,33
15,33
<i>1.762,15</i>
0,89
5,49
88,79
5,05
79,76
5,51
8,13
1,77
500,44
89,24
15,31
1,67
0,91
1.980,24
126,18
0,49
4.869,18
x
x

DANH MỤC PHỤ BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO

Số TT	Ký hiệu phụ biểu	Tên biểu phụ biểu
1	Phụ biểu 1	Danh sách chuyên mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa
2	Phụ biểu 2	So sánh kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu sử dụng đất của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Phụ biểu 01

**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA**

TT	Họ và tên	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Loại đất hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Địa điểm	Tọa độ thửa đất	
									X	Y
I	TT Cùng Sơn									
1	Hộ gia đình, cá nhân	601	200	HNK	ODT	905	28	TT Cùng Sơn	552.494,16	1.442.566,10
2	Hộ gia đình, cá nhân	262	200	HNK	ODT	1107	63	TT Cùng Sơn	552.468,28	1.442.587,53
3	Hộ gia đình, cá nhân	762	200	HNK	ODT	1052	63	TT Cùng Sơn	552.020,24	1.442.869,94
4	Hộ gia đình, cá nhân	399	200	HNK	ODT	204	46	TT Cùng Sơn	548481,22	1444487,24
5	Hộ gia đình, cá nhân	177	100	HNK	ODT	691	46	TT Cùng Sơn	548.458,78	1.444.231,59
6	Hộ gia đình, cá nhân	88	88	HNK	ODT	138	24	TT Cùng Sơn	550.909,21	1.442.056,33
7	Hộ gia đình, cá nhân	207	200	HNK	ODT	669	66	TT Cùng Sơn	551.702,41	1.441.248,04
8	Hộ gia đình, cá nhân	128,6	128,6	HNK	ODT	46	5	TT Cùng Sơn	550.906,22	1.443.441,79
9	Hộ gia đình, cá nhân	372	200	HNK	ODT	972	63	TT Cùng Sơn	552.100,26	1.442.796,01
10	Hộ gia đình, cá nhân	227	200	HNK	ODT	451	63	TT Cùng Sơn	552.162,10	1.442.501,32
11	Hộ gia đình, cá nhân	131	100	HNK	ODT	772	62	TT Cùng Sơn	551.896,95	1.442.864,77
12	Hộ gia đình, cá nhân	253	200	HNK	ODT	665	53	TT Cùng Sơn	548.561,07	1.443.430,93
13	Hộ gia đình, cá nhân	2.470	200	HNK	ODT	149	49	TT Cùng Sơn	551.298,97	1.443.977,98
14	Hộ gia đình, cá nhân	577	200	HNK	ODT	646	54	TT Cùng Sơn	549.702,31	1.443.147,28
15	Hộ gia đình, cá nhân	250	200	HNK	ODT	664	53	TT Cùng Sơn	548.561,07	1.443.430,93
16	Hộ gia đình, cá nhân	273	200	HNK	ODT	974	63	TT Cùng Sơn	552.096,80	1.442.789,69
17	Hộ gia đình, cá nhân	507	200	HNK	ODT	956	63	TT Cùng Sơn	552.176,06	1.443.016,19
18	Hộ gia đình, cá nhân	146	146	HNK	ODT	663	54	TT Cùng Sơn	548.989,82	1.443.319,74
19	Hộ gia đình, cá nhân	1.661	1.661	LUA	CLN	682	61	TT Cùng Sơn	550.794,14	1.442.973,43
20	Hộ gia đình, cá nhân	306	200	HNK	ODT	577	63	TT Cùng Sơn	552.133,30	1.442.377,55
21	Hộ gia đình, cá nhân	591	200	HNK	ODT	403	66	TT Cùng Sơn	551.352,73	1.441.446,32
22	Hộ gia đình, cá nhân	943	200	HNK	ODT	750	63	TT Cùng Sơn	552.039,10	1.442.179,17
23	Hộ gia đình, cá nhân	354	200	HNK	ODT	530	54	TT Cùng Sơn	549.712,42	1.443.148,79
24	Hộ gia đình, cá nhân	531	180	HNK	ODT	698	46	TT Cùng Sơn	548.606,85	1.444.428,57
25	Hộ gia đình, cá nhân	248	200	HNK	ODT	663	53	TT Cùng Sơn	548.553,69	1.443.437,67
26	Hộ gia đình, cá nhân	2.741	120	HNK	ODT	242	22	TT Cùng Sơn	548.361,72	1.443.880,95
27	Hộ gia đình, cá nhân	829	200	CLN	ODT	121	56	TT. Cùng Sơn	551.258,00	1.443.743,00
28	Hộ gia đình, cá nhân	333	200	HNK	ODT	6	2	TT. Cùng Sơn	551083,28	1.443.542,06
29	Hộ gia đình, cá nhân	274	150	HNK	ODT	1005	63	TT. Cùng Sơn	552.320,31	1.442.264,94
30	Hộ gia đình, cá nhân	176	176	HNK	ODT	346	56	TT. Cùng Sơn	551.920,78	1.443.421,64
II	Xã Sơn Định									
1	Hộ gia đình, cá nhân	306	100	HNK	ONT	150	24	Sơn Định	561.038,78	1.460.120,69
2	Hộ gia đình, cá nhân	1.279	300	CLN	ONT	225	8	Sơn Định	560.767,54	1.463.559,12
III	Xã Sơn Long									
1	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	CLN	ONT	61	54	Sơn Long	568.546,00	1.455.837,00
2	Hộ gia đình, cá nhân	200	200	CLN	ONT	148	55	Sơn Long	569.114,00	1.455.829,00
3	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	HNK	ONT	202	36	Sơn Long	565.169,00	1.458.950,00
4	Hộ gia đình, cá nhân	200	200	HNK	ONT	103	53	Sơn Long	567.859,00	1.455.757,00
5	Hộ gia đình, cá nhân	140	140	CLN	ONT	272	54	Sơn Long	568.077,00	1.456.003,00
6	Hộ gia đình, cá nhân	200	200	HNK	ONT	91	55	Sơn Long	569.706,00	1.455.404,00
7	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	CLN	ONT	375	29	Sơn Long	565.693,00	1.459.675,00
8	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	HNK	ONT	102	53	Sơn Long	567.835,00	1.455.743,00
9	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	CLN	ONT	17	22	Sơn Long	565.557,00	1.460.772,00
10	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	CLN	ONT	252	38	Sơn Long	567.302,00	1.458.401,00
11	Hộ gia đình, cá nhân	200	200	CLN	ONT	230	55	Sơn Long	569.529,00	1.455.528,00
12	Hộ gia đình, cá nhân	200	200	CLN	ONT	226	55	Sơn Long	569.467,00	1.455.575,00
13	Hộ gia đình, cá nhân	200	200	CLN	ONT	231	55	Sơn Long	569.545,00	1.455.518,00
14	Hộ gia đình, cá nhân	150	150	CLN	ONT	45	53	Sơn Long	567.961,00	1.455.789,00
15	Hộ gia đình, cá nhân	200	200	CLN	ONT	229	38	Sơn Long	569.507,00	1.455.545,00
16	Hộ gia đình, cá nhân	49.419	49.419	CLN	NKH	102	47	Sơn Long	568.198,00	1.457.341,00
17	Hộ gia đình, cá nhân	300	150	CLN	ONT	257	50	Sơn Long	568285,57	1455949,49
18	Hộ gia đình, cá nhân	881	200	HNK	ONT	123	54	Sơn Long	568.142,00	1.455.814,00
19	Hộ gia đình, cá nhân	4.400	200	HNK	ONT	111	53	Sơn Long	567.793,51	1.455.761,67
20	Hộ gia đình, cá nhân	32.665	400	CLN	ONT	143	31	Sơn Long	567.852,57	1.459.583,59
21	Hộ gia đình, cá nhân	679	200	HNK	ONT	414	29	Sơn Long	565.687,06	1.459.753,48
22	Hộ gia đình, cá nhân	9.634	9.634	HNK	NKH	26	24	Sơn Long	567.664,75	1.460.110,21
IV	Xã Sơn Xuân									
1	Hộ gia đình, cá nhân	200	200	CLN	ONT	2	21	Sơn Xuân	564.848,31	1.454.962,80
2	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	CLN	ONT	314	16	Sơn Xuân	565.461,00	1.455.252,00
3	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	CLN	ONT	315	16	Sơn Xuân	565.461,00	1.455.241,00
4	Hộ gia đình, cá nhân	600	600	HNK	ONT	231	16	Sơn Xuân	565.084,00	1.455.095,00
5	Hộ gia đình, cá nhân	365	365	CLN	ONT	311	16	Sơn Xuân	565340,62	1455313,43

**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÒA**

TT	Họ và tên	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Loại đất hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Địa điểm	Tọa độ thửa đất	
									X	Y
6	Hộ gia đình, cá nhân	24.711	24.711	HNK	NKH	95	40	Sơn Xuân	560.900,82	1.451.563,04
V	Xã Sơn Nguyên									
1	Hộ gia đình, cá nhân	297	297	CLN	ONT	721	84	Sơn Nguyên	556.509,10	1.446.344,91
2	Hộ gia đình, cá nhân	861	400	HNK	ONT	121	79	Sơn Nguyên	557.613,15	1.447.505,26
3	Hộ gia đình, cá nhân	273	150	HNK	ONT	656	86	Sơn Nguyên	558.374,67	1.446.318,98
4	Hộ gia đình, cá nhân	598	150	HNK	ONT	593	80	Sơn Nguyên	558.449,36	1.447.117,22
5	Hộ gia đình, cá nhân	500	150	HNK	ONT	594	80	Sơn Nguyên	558.464,18	1.447.113,03
6	Hộ gia đình, cá nhân	2.369	400	HNK	ONT	129	79	Sơn Nguyên	557.661,96	1.447.498,36
7	Hộ gia đình, cá nhân	883	400	HNK	ONT	531	78	Sơn Nguyên	556.125,15	1.447.235,37
8	Hộ gia đình, cá nhân	1.800	300	HNK	ONT	520	80	Sơn Nguyên	558.566,04	1.447.319,88
9	Hộ gia đình, cá nhân	545	358	CLN	ONT	607	85	Sơn Nguyên	557.884,19	1.446.039,51
10	Hộ gia đình, cá nhân	2.121	150	HNK	ONT	628	80	Sơn Nguyên	558.871,08	1.447.102,27
11	Hộ gia đình, cá nhân	856	150	HNK	ONT	376	62	Sơn Nguyên	559.504,14	1.449.861,93
12	Hộ gia đình, cá nhân	5.061	400	HNK	ONT	40	88	Sơn Nguyên	557.963,74	1.445.865,88
13	Hộ gia đình, cá nhân	402	150	HNK	ONT	733	84	Sơn Nguyên	556.483,31	1.446.617,05
VI	Xã Suối Bạc									
1	Hộ gia đình, cá nhân	600	400	HNK	ONT	81	34	Suối Bạc	548.141,14	1.447.468,94
2	Hộ gia đình, cá nhân	400	1.341	BHK	ONT	33	40	Suối Bạc	554.426,25	1.447.079,78
3	Hộ gia đình, cá nhân	15.340,5	15.340,5	RSX	HNK	252	2	Suối Bạc	548.766,87	1.448.733,56
4	Hộ gia đình, cá nhân	3.000	400	HNK	ONT	315	34	Suối Bạc	548.860,47	1.447.685,00
5	Hộ gia đình, cá nhân	267,8	145	HNK	ONT	23	15	Suối Bạc	548.490,42	1.448.997,96
6	Hộ gia đình, cá nhân	1.595	400	HNK	ONT	91	33	Suối Bạc	547.643,22	1.447.633,26
7	Hộ gia đình, cá nhân	299,9	150	HNK	ONT	268	41	Suối Bạc	548.907,89	1.446.385,03
8	Hộ gia đình, cá nhân	3.354	300	HNK	ONT	276	27	Suối Bạc	548.529,60	1.446.002,19
9	Hộ gia đình, cá nhân	2.935	400	HNK	ONT	123	49	Suối Bạc	548.480,60	1.445.703,74
10	Hộ gia đình, cá nhân	8.971	8.971	HNK	NKH	116	47	Suối Bạc	554335.19	1445964.68
11	Hộ gia đình, cá nhân	13.915	13.915	HNK	NKH	111	47	Suối Bạc	554409.32	1446057.00
12	Hộ gia đình, cá nhân	13.467	13.467	HNK	NKH	115	47	Suối Bạc	554272.76	1446020.46
13	Hộ gia đình, cá nhân	9.126	9.126	HNK	NKH	118	47	Suối Bạc	554.331,00	1445942.58
14	Hộ gia đình, cá nhân	24.713	24.713	HNK	NKH	9	13	Suối Bạc	546.978,57	1.449.432,05
VII	Xã Sơn Hà									
1	Hộ gia đình, cá nhân	134	134	HNK	ONT	256	46	Sơn Hà	560270.78	1444835.25
2	Hộ gia đình, cá nhân	7.671	7.671	HNK	NKH	297	40	Sơn Hà	554515.07	1444783.70
3	Hộ gia đình, cá nhân	6.057	6.057	HNK	NKH	229	29	Sơn Hà	554523.30	1445005.13
4	Hộ gia đình, cá nhân	9.563	9.563	HNK	NKH	296	40	Sơn Hà	554568.32	1444929.78
5	Hộ gia đình, cá nhân	2.362	400	LUK	ONT	1618	43	Sơn Hà	557.526,00	1.444.122,00
6	Hộ gia đình, cá nhân	2.997	400	HNK	ONT	380	42	Sơn Hà	556782.06	1444441.43
7	Hộ gia đình, cá nhân	964	400	LUK	ONT	1616	43	Sơn Hà	557044.44	1444688.52
8	Hộ gia đình, cá nhân	44.898	44.898	CLN	NKH	330	19	Sơn Hà	554518.34	1446080.41
9	Hộ gia đình, cá nhân	309	185	HNK	ONT	328	29	Sơn Hà	554.954,86	1.445.214,94
10	Hộ gia đình, cá nhân	375	100	HNK	ONT	503	30	Sơn Hà	555.201,56	1.445.104,10
11	Hộ gia đình, cá nhân	743	200	HNK	ONT	309	62	Sơn Hà	556.852,80	1.442.400,29
12	Hộ gia đình, cá nhân	5.549	400	HNK	ONT	238 (Thửa cũ 160)	58	Sơn Hà	562.402,99	1.443.435,10
13	Hộ gia đình, cá nhân	409	409	HNK	ONT	659	52	Sơn Hà	556.493,30	1.443.596,00
14	Hộ gia đình, cá nhân	189	150	HNK	ONT	1048 (Thửa cũ 28 cũ)	42	Sơn Hà	556.302,04	1.444.912,03
15	Hộ gia đình, cá nhân	1.070	400	LUK	ONT	1677 (Thửa cũ 1444)	43	Sơn Hà	557.681,10	1.444.922,75
16	Hộ gia đình, cá nhân	1.800	300	HNK	ONT	1676 (Thửa cũ 1381)	43	Sơn Hà	557.580,89	1.444.782,78
17	Hộ gia đình, cá nhân	1.300	400	LUK	ONT	1699 (Thửa cũ 1024)	43	Sơn Hà	557.785,39	1.444.768,08
18	Hộ gia đình, cá nhân	159	159	HNK	ONT	570 (Thửa cũ 244)	30	Sơn Hà	555.166,28	1.445.196,93
19	Hộ gia đình, cá nhân	2.997	400	HNK	ONT	380	42	Sơn Hà	556.769,54	1.444.449,87
20	Hộ gia đình, cá nhân	2.688	200	HNK	ONT	171	58	Sơn Hà	562.429,12	1.443.514,03
21	Hộ gia đình, cá nhân	540	339	LUK	ONT	918 (Thửa cũ 264)	70	Sơn Hà	557.877,49	1.441.718,54
22	Hộ gia đình, cá nhân	400	400	HNK	ONT	606	31	Sơn Hà	556.115,58	1.445.017,56
VIII	Xã Cà Lú									
IX	Xã Ea Chà Rang									
1	Đặng Lê Minh Hiếu	15.133	15.133	HNK	NKH	3	85	Ea Chà Rang	540.642,42	1.446.917,09
2	Đặng Lê Minh Hiếu	2.799	2.799	HNK	NKH	7	85	Ea Chà Rang	540.807,68	1.446.840,33
3	Đặng Lê Minh Hiếu	14.076	14.076	CLN	NKH	20	85	Ea Chà Rang	540.776,65	1.446.669,33
4	Đặng Lê Minh Hiếu	18.568	18.568	HNK	NKH	6	85	Ea Chà Rang	540.771,71	1.446.909,60
5	Hộ gia đình, cá nhân	275	275	HNK	ONT	228 (Thửa cũ 125+70)	69	Ea Chà Rang	543.910,92	1.448.156,47
6	Hộ gia đình, cá nhân	454	454	HNK	ONT	218	67	Ea Chà Rang	541.751,21	1.448.271,58

Phụ biểu 01

**DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA**

TT	Họ và tên	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Loại đất hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Địa điểm	Tọa độ thửa đất	
									X	Y
7	Hộ gia đình, cá nhân	165	165	HNK	ONT	228 (Thửa cũ 117)	80	Ea Chà Rang	545.488,60	1.447.921,15
8	Hộ gia đình, cá nhân	450	450	HNK	ONT	202 (Thửa cũ 124, 66)	68	Ea Chà Rang	542.354,61	1.448.026,92
9	Hộ gia đình, cá nhân	390	390	HNK	ONT	227 (Tờ 80, 101 cũ)	69	Ea Chà Rang	543.735,80	1.448.151,84
10	Hộ gia đình, cá nhân	500	200	HNK	ONT	167 (Tách từ 44)	66	Ea Chà Rang	540.876,98	1.448.845,22
11	Hộ gia đình, cá nhân	735	200	HNK	ONT	226 (Thửa cũ 145 cũ)	77	Ea Chà Rang	542.629,29	1.447.902,79
12	Hộ gia đình, cá nhân	367	367	HNK	ONT	226 (Thửa cũ 126)	80	Ea Chà Rang	545.510,02	1.447.969,69
13	Hộ gia đình, cá nhân	2.335	300	HNK	ONT	226 (Thửa cũ 86)	69	Ea Chà Rang	542.976,99	1.448.087,53
14	Hộ gia đình, cá nhân	210	210	HNK	ONT	177 (Thửa cũ 121+122)	69	Ea Chà Rang	543.413,63	1.448.209,25
X	Xã Krông Pa									
1	Hộ gia đình, cá nhân	745	300	CLN	ONT	354 (Thửa cũ 198)	26	Krông Pa	530.879,00	1.451.111,00
2	Hộ gia đình, cá nhân	526	200	HNK	ONT	359 (Thửa cũ 204)	26	Krông Pa	530.006,00	1.451.664,00
3	Hộ gia đình, cá nhân	2.990	300	HNK	ONT	252 (thửa 79 cũ)	31	Krông Pa	535.648,00	1.451.234,00
XI	Xã Sơn Hội									
XII	Xã Sơn Phước									
1	Hộ gia đình, cá nhân	483	483	HNK	ONT	318	34	Sơn Phước	549.014,95	1.455.841,61
2	Hộ gia đình, cá nhân	774	400	HNK	ONT	206	74	Sơn Phước	548.631,40	1.452.366,87
3	Hộ gia đình, cá nhân	1.126	400	HNK	ONT	222	74	Sơn Phước	548.624,44	1.452.382,55
4	Hộ gia đình, cá nhân	8.707,4	300	HNK	ONT	123	63	Sơn Phước	548.316,18	1.453.568,81
5	Hộ gia đình, cá nhân	346,5	346,5	HNK	ONT	272	108	Sơn Phước	548.490,37	1.449.625,70
6	Hộ gia đình, cá nhân	4.019,7	400	HNK	ONT	122	98	Sơn Phước	548.537,08	1.450.500,67
7	Hộ gia đình, cá nhân	912	200	HNK	ONT	324	34	Sơn Phước	548.858,01	1.455.258,54
8	Hộ gia đình, cá nhân	252	252	HNK	ONT	303	108	Sơn Phước	548.490,48	1.449.890,96
9	Hộ gia đình, cá nhân	13.008	400	HNK	ONT	190	22	Sơn Phước	549.117,38	1.456.160,45
10	Hộ gia đình, cá nhân	1.010	400	HNK	ONT	189	98	Sơn Phước	548.563,02	1.450.236,55
11	Hộ gia đình, cá nhân	320	320	HNK	ONT	320	34	Sơn Phước	549.005,87	1.455.807,56
12	Hộ gia đình, cá nhân	1.953	400	CLN	ONT	106	63	Sơn Phước	548.270,60	1.453.620,24
XIII	Xã Suối Trai									
1	Hộ gia đình, cá nhân	701	400	HNK	ONT	455 (Thửa cũ 309)	36	Suối Trai	543.051,48	1.442.248,46
2	Hộ gia đình, cá nhân	12.573	400	HNK	ONT	191 (Thửa 28 cũ)	32	Suối Trai	539.277,27	1.442.715,55
XIV	Xã Phước Tân									

Phụ biểu 02

So sánh kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu sử dụng đất của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Quy hoạch SD đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Diện tích KHSD đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với QH được phê duyệt	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	TỔNG DTTN (1+2)		94.043,48	94.043,48	0,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.724,25	79.877,85	-846,40	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.663,92	1.376,66	-287,26	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>958,50</i>	<i>659,72</i>	<i>-298,78</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.760,89	34.766,28	13.005,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.288,97	4.015,08	-273,89	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.681,77	9.507,89	-2.173,88	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.939,63	8.626,87	-3.312,76	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.423,15	21.391,56	-7.031,59	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.078,65</i>	<i>10.078,63</i>	<i>-0,02</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,35	18,72	-17,63	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	929,57	174,79	-754,78	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.232,31	9.296,45	-1.935,87	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.060,03	2.804,65	-255,38	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,21	3,45	-0,76	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,00	74,00	0,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	129,68	18,92	-110,76	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	252,91	120,07	-132,84	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	95,15	42,53	-52,62	
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	129,54	103,03	-26,51	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.559,29	3.405,42	-1.153,87	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.376,36</i>	<i>1.139,90</i>	<i>-236,46</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>871,47</i>	<i>231,27</i>	<i>-640,20</i>	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,38</i>	<i>2,38</i>	<i>-3,00</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,57</i>	<i>4,57</i>	<i>0,00</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>72,69</i>	<i>64,33</i>	<i>-8,36</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>21,88</i>	<i>15,33</i>	<i>-6,55</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.977,49</i>	<i>1.762,15</i>	<i>-215,34</i>	
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>	<i>0,89</i>	<i>0,02</i>	<i>Do chưa thu hồi để thực hiện Cải tạo, nâng cấp Quốc Lộ 25, đoạn KM58 - Km70 (Krông Pa - Eacha Rang), LG 42m (19,44 ha)</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>43,80</i>	<i>5,49</i>	<i>-38,31</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>43,82</i>	<i>88,79</i>	<i>44,97</i>	<i>Do theo Quy hoạch đến 2030, bãi thải vật liệu cũ của thủy điện tại xã Suối Trai sẽ chuyển thành đất trồng cây lâu năm nhưng kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện nên diện tích đất bãi thải năm 2024 cao hơn quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>15,05</i>	<i>5,05</i>	<i>-10,00</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>113,33</i>	<i>79,76</i>	<i>-33,57</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>12,58</i>	<i>5,51</i>	<i>-7,07</i>	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,12	8,13	-0,99	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,07	1,77	-17,30	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	664,39	500,44	-163,95	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	173,23	89,24	-83,99	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích Quy hoạch SD đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Diện tích KHSD đất năm 2024 (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với QH được phê duyệt	Ghi chú
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,45	15,31	-0,15	Do chưa thu hồi để thực hiện Cải tạo, nâng cấp Quốc Lộ 25, đoạn KM58 - Km70 (Krông Pa - Eacha Rang), LG 42m (19,44 ha)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,66	1,67	0,01	Do chưa thu hồi để thực hiện Cải tạo, nâng cấp Quốc Lộ 25, đoạn KM58 - Km70 (Krông Pa - Eacha Rang), LG 42m (19,44 ha)
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,00	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.976,57	1.980,24	3,67	Do chưa thu hồi để thực hiện dự án phát triển hạ tầng đến năm 2030 như: Nhà máy điện gió Phước Tân..
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	66,12	126,18	60,06	Do chưa thu hồi để thực hiện dự án: Nhà máy điện mặt trời nổi trên lòng hồ nhà máy thủy điện sông Ba Hạ tại xã Suối Trai
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.086,92	4.869,18	2.782,26	